VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 867 + 868)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH, NGHỀ QUAY PHIM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quay phim

Mã ngành, nghề: 6210232

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Quay phim trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quay phim trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quay phim trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quay phim trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quay phim do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quay phim trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quay phim trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quay phim trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quay phim trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 1940 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quay phim trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUAY PHIM

Mã ngành, nghề: 6210232

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (Giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	17,43
2	Định mức giờ dạy thực hành	73,89
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**18,26**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua, đáp ứng yêu cầu dạy lý thuyết	17,29
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	17,29
3	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng dạy	Mỗi bộ gồm: loa, âm ly, micro	6,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
4	Bảng lật	Kích thước ≥ (1200 x 1800) mm	3,71
5	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	19,71
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua, đáp ứng yêu cầu dạy tin học, ngoại ngữ cơ bản	10,29
2	Máy quay	- Loại: cầm tay - Kích thước 3 sensor ≥ 1/3", HD - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	33,33
3	Máy quay	- Loại: cầm tay - Kích thước 3 sensor ≥ 1/3", Full HD - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	33,33
4	Máy quay	- Loại: cầm tay - Kích thước 3 sensor ≥ 1/3", 4K - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	19,17
5	Máy quay	- Loại: vác vai - Kích thước 3 sensor ≥ 1/4", HD - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	30,67
6	Máy quay	- Loại: vác vai - Kích thước 3 sensor ≥ 1/2", Full HD - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	75,00
7	Máy quay	- Loại: vác vai - Kích thước 3 sensor ≥ 2/3", 4K - Ghi định dạng: ≥ 720/50p - Ống kính rời máy quay vác vai: khả năng tương thích cảm biến 2/3 "(16: 9) - Tiêu cự: từ (8,5 ÷ 170) mm - Khẩu độ: f/1,8 ÷ f/2,7	20,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
8	Máy quay hệ thống	Bao gồm: - Máy quay: sử dụng 3 cảm biến hình ảnh kích thước ≥ 2/3", độ phân dải ≥1920(H) x 1080(V) - Ống kính camera trường quay: chuẩn kích thước ≥ 2/3", HDTV. Tiêu cự từ: (8 ÷ 128) mm - Bộ điều khiển ống kính: chuẩn theo ống kính có Zoom, Focus, Speed - Bộ điều khiển camera: chuẩn theo máy quay có Iris, Gain, WB, hiệu chỉnh màu - Màn hình hiển thị tín hiệu cho máy quay: kích thước ~ 7"	35,83
9	Bộ Thiết bị liên lạc và báo ghi	- Tạo tín hiệu liên lạc và báo ghi (Tally/Intercom) - Chuẩn kết nối: 3,5 mm - Đèn báo: loại đèn Led với 2 màu (xanh, đỏ)	11,94
10	Máy ảnh	- Cảm biến ≥ 18,0 Megapixel - Chế độ ghi hình ≥ 1280 x 720 60p/50p	30,00
11	Máy ảnh	- Cảm biến Full- Frame ≥ 30 Megapixel - Chế độ ghi hình ≥ 1920 x 1080	50,00
12	Micro	- Loại: cài ve - Dải tần: 23 Hz đến 18KHz	45,02

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
13	Micro	- Loại: điện dung (Condenser). Sử dụng thu phỏng vấn, thu âm tại các phòng thu lời, thu nhạc - Búp hướng Shotgun hoặc Omni hoặc Cardioid - Đáp ứng tần số: 20 Hz ÷ 20 KHz - Độ nhạy: -5 dB ÷ -33 dB - Tỷ số tín hiệu trên nhiễu ≥ 70 dB - Trở kháng ra ≥ 100 W - Sử dụng nguồn 48 V	66,67
14	Đèn Fresnel	- Công suất: ≥ 650 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3000 K ÷ 8000 K	153,33
15	Đèn Led	- Công suất ≥ 100 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3200 K ÷ 5600 K	153,33
16	Đèn Kino	- Công suất ≥ 300 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3200 K ÷ 5600 K	153,33
17	Đèn Daylight	- Công suất ≥ 1200 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu: 6000 K	66,67
18	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua sắm, đáp ứng được yêu cầu công việc	12,78
19	Bộ dựng hình cơ bản	- Màn hình độ phân giải tối thiểu Full HD (1920 x 1080) - Phần mềm bản quyền theo yêu cầu của môn học	163,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
20	Hệ thống lưu trữ	- Lưu trữ dữ liệu: SAN (Storage Area Net Work) - Cấu hình đáp ứng được yêu cầu công việc - Ổ cứng: ≥ 30TB	4,17
21	Hệ thống lưu điện UPS	- Đầu vào điện áp 230V - Công suất đầu ra ≤ 3 kW, với điện áp 220 V/230V	4,17
22	Bộ truyền tín hiệu Video không dây	- Phạm vi không dây: 400 '/121,92 m - Băng thông kênh 20 MHz - Dải tần 5 GHz	37,50
23	Thiết bị ghi hình dưới nước	Cảm biến 1 chip, độ phân giải ≥ 12 Mp, độ phân giải video 3840 x 2160 tại 60 fps	5,28
24	Thiết bị ghi hình, dưới nước	Cảm biến 2 chip, độ phân giải ≥ 16 Mp, độ phân giải video 4992 x 2496 tại 60 fps, ống kính góc rộng ≥ 8,9 mm	5,28
25	Thiết bị ghi hình trên cao	Cảm biến 1 inch, độ phân giải 20 MP, khẩu độ f2.8 ÷ f11	8,89
26	Thiết bị ghi hình trên cao	- Cảm biến 20MP trở lên, hỗ trợ nhiều loại ống kính khác nhau - Độ phân giải ≥ 4 K	15,83
27	Thiết bị ghi hình điều tra	Dạng móc khóa ô tô, khoảng cách tầm nhìn ban đêm: 5 MP, định dạng hình ảnh: JPG 4032 * 3024	5,28
28	Thiết bị ghi hình điều tra	Dạng đồng hồ đeo tay, điểm ảnh: ≥ 5 triệu điểm ảnh, khoảng cách nhìn ban đêm từ 7 m trở lên	5,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
29	Cẩu quay phim cơ	- Chiều dài ≥ 2,7 m - Chịu lực ≥ 10 Kg	4,72
30	Cẩu quay phim điện	- Chiều dài ≥ 3 m - Chịu lực ≥ 8kg	4,72
31	Ray trượt	- Chiều rộng ≥ 620 mm - Thẳng dài ≥ 1,5 m - Cong ≥ 1,2 m - Chịu lực ≥ 10 Kg	9,44
32	Loa	- Công suất ≤ 150 W - Tần số đáp ứng: 40 Hz ÷ 20 KHz - Tần số Crossover: 3 kHz - Đáp ứng yêu cầu kiểm âm	190,00
33	Giá để thiết bị	- Kích thước ≥ (700 x 1500 x 2000) mm - Chất liệu kim loại	0,28
34	Thang chữ A	- Chiều cao ≥ 3m, điều chỉnh được độ nghiêng - Vật liệu: bằng nhôm	8,17
35	Tủ chống ẩm loại to	- Kích thước: (1210 x 580 x 1945) mm - Phạm vi khống chế độ ẩm từ 30% ÷ 80% RH	172,80
36	Tủ chống ẩm loại nhỏ	- Kích thước (500 x 390 x 1170) mm - Phạm vi khống chế độ ẩm từ 30% ÷ 80% RH	172,80
37	Tủ đựng thiết bị	- Loại ≥ 2 tầng, chất liệu kim loại có mặt kính	172,80
38	Hệ điều hành máy tính	- Hỗ trợ đồ họa - Khai thác và phân phối tối đa dung lượng RAM - Hỗ trợ các phần mềm phiên bản 64 bits	84,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
39	Phần mềm phòng Lab ngoại ngữ	Đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy	6.94
40	Phần mềm đồ hoạ và các tùy chọn bổ trợ	Đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy	5,83
41	Phần mềm thu và xử lý âm thanh kèm các phần mềm tùy chọn	Phần mềm và tùy chọn đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy thực hành	5,83
42	Phần mềm dựng hình	Chạy trên nền hệ điều hành 64bits	139,94
43	Phần mềm diệt virut	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	26,39
44	Phần mềm Văn phòng	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	68,91
45	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Một bộ gồm: - Bình khí CO_2 - Bình bọt - Bình bột Đáp ứng được tiêu chuẩn của Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	16,83
46	Micro	- Loại cầm tay - Định hướng, dải tần số: 50 Hz đến 15 Khz	19,17
47	Màn hình	- Hiển thị tín hiệu video hệ PAL với chuẩn HD có thể hỗ trợ 4k - Chuẩn kết nối: BNC, HDMI tối thiểu 4 đường vào/ra - Kích thước tối thiểu 24" - Đáp ứng yêu cầu kiểm tra tín hiệu video lưu động	58,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
48	Màn hình	- Hiển thị tín hiệu video hệ PAL với chuẩn HD có thể hỗ trợ - Chuẩn kết nối: BNC, HDMI tối thiểu 4 đường vào/ra - Kích thước ≥ 55" - Đáp ứng yêu cầu kiểm tra tín hiệu video tại trường quay	4,44
49	Chân máy quay	- Tải trọng ≥ 4 kg - Kích thước: (700 ÷ 1500) mm - Loại máy: cầm tay	15,00
50	Micro	- Loại điện dung - Búp hướng: định hướng - Đáp ứng tần số: 40 Hz đến 20 kHz - Dùng cho máy quay cầm tay	36,67
51	Chân máy quay	- Chịu tải trọng ≥ 16 kg - Loại: máy quay hệ thống	10,83
52	Chảo khuếch sóng type A	Tăng khả năng truyền sóng điều khiển hiệu quả từ 90% trở lên (200 ÷ 350)m	20,00
53	Chân máy ảnh	- Tải trọng: 3 kg - Chiều cao: (1190 ÷ 1500) mm - Chiều dài gấp ≤ 570 mm	26,67
54	Đèn cho máy quay	- Nhiệt độ màu: (3200 ÷ 5600) - Nguồn vào: (7.4 ÷ 14.8) V (DC)	46,67
55	Túi đựng máy quay cầm tay	- Kích thước khoảng (L x W x H) (360 x 180 x 210) mm - Chất liệu chống nước	38,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
56	Chân máy quay	- Tải trọng ≥ 8 kg - Kích thước khoảng: cao: (810 ÷ 1655) mm; rộng: (570 ÷ 800) mm - Loại: máy vác vai	151,67
57	Gá đệm máy quay vác vai	- Chất liệu kim loại; chữ V - Loại: máy quay vác vai	135,00
58	Báng tay cầm cho máy quay	- Kích thước: (70 x 192 x 55) mm - Chiều dài: ≥ 230 m	143,33
59	Túi đựng máy quay	- Kích thước khoảng (L x W x H) (580,42 x 250,40 x 260,67) mm - Chất liệu chống nước - Dùng cho máy quay vác vai	143,33
60	Bộ chuyển đổi SDI/HDMI	- Đầu vào BNC SD/HD/G-SDI - Đầu ra HDMI chuẩn A	57,50
61	Valy cứng	Phù hợp với máy quay hệ thống	11,67
62	Gá chân máy quay hệ thống	Phù hợp với máy quay hệ thống	10,83
63	Ngàm chuyển đổi ống kính	Tương thích với ống kính	10,83
64	Boom micro	Ba đoạn, chiều dài ≤ 4 m	61,67
65	Khung để gắn máy quay và micro hoặc đèn flash	Bằng nhôm hoặc hợp kim, đáp ứng yêu cầu công việc	13,33
66	Kẹp ipad, điện thoại, monitor	Chất liệu bằng nhôm hoặc hợp kim, có thể tùy chỉnh kích thước và xoay linh hoạt	20,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
67	Đèn cho máy ảnh	- Nhiệt độ màu: 3200 ÷ 5600 - Zoom: (20 ÷ 200) mm	31,67
68	Túi đựng máy ảnh	Chất liệu chống nước	21,67
69	Ghế ngồi trên bàn ray	Phù hợp với bàn ray	27,33
70	Tạ dùng cho cẩu	Kích thước, trọng lượng phù hợp với cẩu	14,00
71	Rulo điện 3 chấu	Công suất chịu tải ≤ 3000 W	42,50
72	Micro cho máy ảnh	- Đáp ứng tần số: 40 Hz đến 20 kHz - Kết nối: chuẩn âm thanh 3.5	26,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Điện năng	kW	Điện áp ≥ 220 V	388,00
2	Giấy A0	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	6,57
3	Giấy A3	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	0,28
4	Giấy A4	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	112,00
5	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	9,60
6	Khăn lau ống kính	Chiếc	Loại da dê chuyên dùng	2,08
7	Bóng đèn Fresnel	Chiếc	Công suất ≥ 650 W	0,20
8	Bóng đèn lưu động	Chiếc	Công suất ≥ 300 W	0,20
9	Bóng đèn Daylight	Chiếc	Công suất ≥ 1200 W	0,02
10	Filter lọc màu ánh sáng	Chiếc	- Kích thước: (800 x 1000) mm - Màu sắc: trắng đục, xanh, cam	1,33
11	Kẹp Filter	Chiếc	Kẹp bướm 15 mm	74,00
12	Phông vải key hình	Tấm	Màu xanh; kích thước ≥ (3 x 4) m	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Pin AA	Viên	Vỉ 4 viên; điện áp 1,5V	0,77
14	Băng dính	Cuộn	Khổ rộng 4,8 cm, dài 50 m	0,28
15	Nam châm bảng từ	Vỉ	Vỉ 4 viên; chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính ≥ 20 mm	0,25
16	Phác đồ sơ cứu	Tờ	In màu trên khổ giấy A3	0,02
17	Bút chì	Chiếc	Loại 2 B	0,21
18	Pin máy quay cầm tay	Chiếc	- Điện áp ra: 7,2 V - Dung lượng ≥ 6600 mAh	0,04
19	Sạc pin máy quay cầm tay	Chiếc	- Điện áp vào AC (100 ÷ 240) V/ 50/60 Hz - Phù hợp với pin máy quay cầm tay	0,01
20	Thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	- Hỗ trợ ghi định dạng: HD, Full HD - Tốc độ ghi tối thiểu 50 Mb/s. - Dung lượng lưu trữ khoảng 32 Gb	0,05
21	Thẻ nhớ máy quay	Chiếc	- Hỗ trợ ghi định dạng: HD, Full HD, 4K - Tốc độ ghi tối thiểu 100 Mb/s - Dung lượng lưu trữ khoảng 64 Gb	0,09
22	Pin máy quay vác vai	Chiếc	- Loại: Li-Ion, Lithium-Ion - Điện áp: 14,4V - Dung lượng khoảng 83,5 Wh	0,14
23	Sạc pin máy quay vác vai	Chiếc	- Điện áp vào AC (100 ÷ 240) V/ 50/60 Hz - Đầu ra: 16,8 V; 6 A	0,07
24	Gá để micrco	Chiếc	Kích thước: phù hợp với các dòng máy quay hiện nay	0,14
25	Bộ lọc bảo vệ tia UV cho ống kính	Chiếc	Kích thước tròn tùy theo kích thước ống kính	1,53

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Đầu đọc thẻ nhớ	Chiếc	- Chuẩn kết nối USB 3.0(5Gb/s) - Đọc được nhiều loại thẻ nhớ	0,83
27	Bộ chăm sóc và làm sạch ống kính	Bộ	Bao gồm: dung dịch làm sạch, cọ lau, bình xịt khí, khăn lau.	2,91
28	Cáp quang kết nối camera (Triax Camera Cable)	Chiếc	Phù hợp với máy quay hệ thống	0,04
29	Rulo cuốn cáp triax	Chiếc	Dài ≥ 20 m	0,04
30	Cáp kết nối bộ điều khiển và CCU	Chiếc	Chiều dài ≥ 10 m, đáp ứng yêu cầu công việc	0,04
31	Cáp âm thanh chuẩn XLR	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Male và 3-Pin XLR Female - Chiều dài ≤ 2 m	1,31
32	Cáp âm thanh chuẩn XLR	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Male và 3-Pin XLR Female - Chiều dài ≤ 5m	1,48
33	Cáp âm thanh chuẩn XLR/3.5	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Female và 3.5 li - Chiều dài ≤ 5m	1,48
34	Dây HDMI tốc độ cao	Chiếc	Truyền được dữ liệu 4K(2160p)	1,18
35	Tai nghe kiểm tra tiếng hiện trường	Chiếc	Chuẩn kết nối 3.5 li, phù hợp với nhiều loại camera	1,28
36	Hắt sáng (phản quang)	Chiếc	- Chất liệu: vải, bạc không thấm nước - Kích thước: ≤ 1100 mm	1,11
37	Gậy chụp, quay gắn trên Tripod	Chiếc	Bằng nhôm hoặc bằng hợp kim	0,01
38	Pin thiết bị quay dưới nước	Chiếc	- Loại Li-ion - Dung lượng ≥ 1220 mAh	0,007

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Sạc pin thiết bị quay dưới nước	Chiếc	Điện áp vào AC (100 ÷ 240) V/ 50/60 Hz	0,003
40	Pin cho thiết bị quay trên cao	Chiếc	- Loại Li - ion - Dung lượng ≥ 5500 mAh	0,04
41	Cáp kết nối và dây nối tay khiển	Chiếc	FPV loại A; chiều dài 100 mm	0,21
42	Tấm landing pad chuyên dụng hỗ trợ hạ cánh	Chiếc	- Kích thước: 550 mm - Chất liệu: nilong chống thấm nước	0,21
43	Pin máy ảnh	Chiếc	- Loại: Li-Ion - Điện áp: 7,2 VDC - Dung lượng ≥ 1040 mAh	0,05
44	Sạc pin máy ảnh	Chiếc	- Điện áp vào AC (100 ÷ 240) V/ 50/60 Hz - Đầu ra: 7,2 VDC	0,05
45	Ổ cắm điện 3 chấu	Chiếc	- Điện áp định mức: 250 V - Dòng điện định mức: 16A	0,42
46	Cờ che sáng	Chiếc	Kích thước (75 x 90)cm, màu đen, trắng	0,80
47	Găng tay chỉnh đèn	Đôi	Cách nhiệt, phù hợp cho chỉnh đèn	1,46
48	Cáp tín hiệu SDI	Chiếc	Chuẩn kết nối SDI chiều dài 5 m	0,41
49	Cáp tín hiệu SDI	Chiếc	Chuẩn kết nối SDI chiều dài 10 m	0,41
50	Cáp tín hiệu SDI	Chiếc	Chuẩn kết nối SDI chiều dài 50 m	0,20
51	Đầu nối cáp đồng trục chuẩn BNC	Chiếc	Phù hợp với cáp tín hiệu SDI	0,41
52	Dây HDMI	Chiếc	Loại thông dụng chiều dài 5 m	0,03
53	Mực in	Hộp	Phù hợp với máy in	0,07

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình

Mã ngành, nghề: 5210308

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành,

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ,

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao),

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ Trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình, trình độ Trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1400 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình, trình độ Trung cấp khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH

Mã ngành, nghề: 5210308

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (Giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	12,09
2	Định mức giờ dạy thực hành	54,28
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**13,27**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua sắm	11,80
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	11,80
3	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng dạy	- Mỗi bộ gồm: loa, âm ly, micro - Đảm bảo cho phòng học lý thuyết ≥ 60 m^2	11,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
4	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	3,80
5	Bảng lật	Kích thước ≥ (1200 x 1800) mm	15,12
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua sắm	50,00
2	Đồng hồ vạn năng	Dải đo: - Điện áp DC: 400m/4/40/400/600V ± (0,7% + 3d) - Điện áp AC: 4/40/400/600V ± (1,6% + 9d) - Dòng điện DC: 40m/400mA ± (2.2% + 5d) - Dòng điện AC: 40m/400mA ± (2,8% + 5d) - Điện trở: 400/4k/40 K/400 K/4M/40MΩ ± (1,5% + 5d) - Điện dung: 50n/500n/5µ/50µ/100µF ± (5% +10d) - Tần số: 5Hz ÷ 100 KHz ± (0.5% + 3d)	12,22
3	Ray trượt	Chiều rộng ≥ 620 mm, thẳng dài ≥ 1,5 m, cong ≥ 1,2m, chịu lực ≥ 10 Kg	7,78
4	Cẩu máy quay cơ	Chiều dài ≥ 2,7 m; chịu lực ≥ 10 Kg	7,78
5	Máy quay hệ thống	Bao gồm: - Máy quay: sử dụng 3 cảm biến hình ảnh kích thước ≥ 2/3", độ phân dải ≥ 1920(H) x 1080(V) - Ống kính camera trường quay: chuẩn kích thước ≥ 2/3", HDTV. Tiêu cự: (8 ÷ 128) mm	16,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
		- Bộ Điều khiển ống kính: chuẩn theo ống kính có Zoom, Focus, Speed - Bộ điều khiển camera: chuẩn theo máy quay có Iris, Gain, WB, hiệu chỉnh màu - Màn hình hiển thị tín hiệu cho máy quay: kích thước ≥ 7"	
6	Bàn trộn hình	- Hỗ trợ định dạng 1080p: 23.98/24/25/29.97/30 - Hỗ trợ định dạng 1080i: 50/59.94/60 có thể hỗ trợ 3840 x 2160p: 23.98/24/25/29.97/30/50/59.94/60 - Xử lý tín hiệu 4:2:2 digital component ≥ 10 bit - Số key trên một lớp M/E ≥ 4key	5,56
7	Bộ tạo xung đồng bộ	Tạo xung tín hiệu đồng bộ chuẩn với nhiều đường ra. Cổng kết nối chuẩn BNC	5,56
8	Bộ Thiết bị liên lạc và báo ghi	- Tạo tín hiệu liên lạc và báo ghi (Tally/Intercom) - Chuẩn kết nối: 3.5 mm - Đèn báo: loại đèn Led với 2 màu (xanh, đỏ)	5,56
9	Thiết bị chuyển đổi, phân chia tín hiệu	- Tín hiệu đầu vào chuẩn SDI, 3G-SDI - Đầu ra tối thiểu 8 SDI - Hỗ trợ nhiều đinh dạng đầu vào: NTSC, PAL, 720p, 1080i, 1080PsF, 1080p, 2K, 4K	5,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
10	Bộ định tuyến	- Định tuyến tính hiệu video (Router video) - Tín hiệu đầu vào: ≥ 8 đường với định dạng mã hóa 10-bit chuẩn SD-SDI và HD-SDI - Tín hiệu đầu ra: ≥ 4 đường với định dạng mã hóa 10-bit chuẩn SD-SDI và HD-SDI - Hỗ trợ định dạng HD, 2K, 4K	5,56
11	Thiết bị kiểm tra dạng sóng	Hiển thị dạng sóng (Waveform Monitors): hiển thị nhiều dạng tín hiệu như RGB, YRGB, YPbPr, hiển thị thành phần Vector của tín hiệu đầu vào	5,56
12	Bộ đàm	- Độ rộng kênh: 25KHz (W)/ 12,5KHz(N) - Dãy tần UHF: (400 ÷ 470) Mhz	5,56
13	Màn hình	- Hiển thị tín hiệu video hệ PAL với chuẩn HD có thể hỗ trợ 4k - Chuẩn kết nối: BNC, HDMI tối thiểu 4 đường vào/ra - Kích thước ≥ 24" - Đáp ứng yêu cầu kiểm tra tín hiệu video lưu động	16,67
14	Màn hình	- Hiển thị tín hiệu video hệ PAL với chuẩn HD có thể hỗ trợ chuẩn kết nối: BNC, HDMI tối thiểu 4 đường vào/ra - Kích thước ≥ 55"	5,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
		- Đáp ứng yêu cầu kiểm tra tín hiệu video tại trường quay	
15	Loa	- Loại loa dây công suất ≥ 100 W - Dải tần số: 38 Hz ÷ 30 KHz	37,78
16	Bộ máy tính phòng thu	Bao gồm: - Máy tính, bàn phím, chuột, tai nghe, loa kiểm âm đáp ứng yêu cầu công việc - Soundcard: số đầu vào ≥ 2; số đầu ra ≥ 8 - Chuẩn âm thanh 24-bit/192 kHz	6,26
17	Ổn áp	- Dùng cho trường quay, xe truyền hình lưu động - Công suất ≥ 15 kAV - Loại DRI với dải điện áp đầu vào: 50V ÷ 250V	13,89
18	Hệ thống lưu điện UPS	- Dùng cho trường quay, xe truyền hình lưu động - Đầu vào điện áp 230 V - Công suất đầu ra ≤ 3 kW	19,44
19	Bộ dựng âm thanh	- Phần cứng có cấu hình đáp ứng yêu cầu dựng âm thanh - Ổ cứng: SSD ≥ 500 GB. HDD ≥ 1 TB, màn hình FHD ~ 24", bàn phím, chuột, tai nghe, loa kiểm âm - Phần mềm: sử dụng phần mềm bản quyền theo yêu cầu môn học	251,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
20	Micro	- Loại: Điện dung (Condenser) - Sử dụng thu phỏng vấn, thu âm tại các phòng thu lời, thu nhạc - Búp hướng Shotgun hoặc Omni hoặc Cardioid; đáp ứng tần số: 20 Hz ÷ 20 KHz - Độ nhạy: -5dB ÷ - 33dB - Tỉ số tín hiệu trên nhiễu ≥ 70 db - Trở kháng ra ≥ 100 W - Sử dụng nguồn 48 V	89,33
21	Micro	- Loại: điện động (Dynamic) - Sử dụng trong các phòng thu lời búp hướng Cardioid - Đáp ứng tần số 50 Hz ÷ 16 KHz - Độ nhạy ≥ 4mV/Pa@1k - Trở kháng ra ≥ 150 W	14,22
22	Bộ Micro không dây	- Đầu micro có búp hướng Omni; dải tần đáp ứng: 50 Hz ÷ 15 Khz; - Bộ phát: dải tần đáp ứng: 50 Hz ÷ 15 Khz - Bộ thu: dải tần đáp ứng: 50 Hz ÷ 15 Khz	27,56
23	Micro rùa	- Búp hướng Omni, dải tần đáp ứng: 40 Hz - 16 kHz - Độ nhạy 45mV/Pa - Tỷ lệ tín hiệu trên nhiễu ≥ 70 db - Nguồn 48 V	27,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
24	Bàn trộn âm thanh	- Bàn trộn âm thanh lưu động: thu lưu động tại hiện trường, kết hợp với micro phỏng vấn, máy quay - Số đầu vào Micro: 01 hoặc 02 - Số đầu vào line từ 02 ÷ 05 - Đáp tuyến tần số từ 20 Hz ÷ 20 KHz - Tỷ lệ tín hiệu trên nhiễu ≥ 110 dB	19,67
25	Bàn trộn âm thanh	- Bàn trộn âm thanh số: sử dụng trong các phòng thu lời, thu nhạc - Số đầu vào ≥ 08 - Đáp tuyến tần số; 20 Hz ÷ 20 kHz - Nguồn điện từ (100 ÷ 240) V	40,44
26	Tai nghe	- Dải tần đáp ứng: 5 Hz ÷ 51 KHz) - Trở kháng ≥ 38 W - Đáp ứng yêu cầu sử dụng phòng thu, trường quay	99,33
27	Bộ chia tai nghe	- Số cổng ≥ 2 - Dải tần đáp ứng từ 20 Hz ÷ 20 kHz - Sử dụng nguồn 12 V ÷ 18 V	22,00
28	Card âm thanh (AudioBox USB)	- Số đầu vào: 01 ÷ 56 - Chuẩn âm thanh 24bit/(96 kHz ÷ 192 Khz) - Hỗ trợ nguồn 48 V cho micro điện dung	25,33
29	Máy ghi âm	- Micro tích hợp sẵn: Stereo - Mic X/Y - Độ sâu bit (16 ÷ 24) bit - Tốc độ bit từ (48 ÷ 320) kb/s - Hỗ trợ thẻ nhớ từ 2Gb ÷ 128 Gb - Định dạng tệp âm thanh MP3, WAV	47,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
30	Bộ test âm thanh	Bao gồm: - Micro đo âm thanh (RTA): búp hướng Omni; thu tất cả các tần số từ 20 Hz đến 20 kHz; nguồn 48V; kết nối với máy vi tính hoặc Ipad - Soundcard: Giao tiếp USB; hoạt động trên Win/Macbook/Ipad; - Chuẩn âm thanh 24bit/(96 kHz ÷ 192 Khz) - Loa Sub: dải tần từ 20 Hz ÷ 200 Hz; Nguồn 220V - Máy vi tính	2,67
31	Máy đo âm thanh và phân tích dải tần	- Dải đo rộng từ 30dB đến 130 dB - Độ chính xác ± 1,5 dB ÷ ±2dB	2,67
32	Máy quay	- Kích thước 3 cảm biến ảnh ≥ 2/3" - Ghi hình ở định dạng 1080/50p trở lên - Ghi âm hỗ trợ ≥ 4CH - Tốc độ dữ liệu: ≥ 50 Mbps với chuẩn MPEG2 Inter-frame; ≥ 100 Mbps với chuẩn AVC Intra-frame - Ống kính HDTV, tỷ lệ zoom ≥ 16x - Loại vác vai	28,33
33	Máy quay	- Kích thước 3 cảm biến ảnh ≥ 1/3" - Ghi hình ở định dạng 1080/50p trở lên - Ghi âm hỗ trợ ≥ 4CH - Tốc độ dữ liệu: ≥ 35 Mbps với chuẩn MPEG2 Inter-frame; ≥ 50 Mbps với chuẩn AVC Intra-frame	88,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
		- Ống kính HDTV, tỷ lệ zoom ≥ 16 x - Loại cầm tay	
34	Thiết bị ghi hình trên cao	- Ghi hình ở định dạng 1080/50p trở lên - Thời gian bay: ≥ 20 phút - Nhận dạng vật cản từ 0 ÷ 15m - Tầm điều khiển: cao 0 ÷ 500m; xa 0 ÷ 5 km trong điều kiện không vật cản - Phụ kiện kèm theo: sạc pin	20,56
35	Máy ảnh	- Ghi hình ở định dạng 1080/50p trở lên - Phụ kiện kèm theo: chân máy, tay cầm chống rung hình ảnh (Gimbal); sạc pin	61,67
36	Đèn Fresnel	- Công suất: ≥ 650 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3000 K ÷ 8000 K	25,00
37	Đèn Led	- Công suất ≥ 100 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3200 K ÷ 5600 K	25,00
38	Đèn Kino	- Công suất ≥ 300 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3200 K ÷ 5600 K	25,00
39	Bàn điều khiển ánh sáng	- Điều khiển 12/24 kênh trở lên - Tín hiệu điều khiển: DMX512 - Kèm bàn đặt thiết bị, ghế ngồi	4,17
40	Bộ chia tín hiệu điều khiển DMX	Số cổng chia: ≥ 8	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
41	Khung dàn cơ khí treo đèn	- Phù hợp trường quay và hệ thống đèn - Khung thép	4,17
42	Bộ đèn kit lưu động	- Số lượng ≥ 3 - Công suất 250 W/1 Đèn - Nhiệt độ màu: (2700 ÷ 6000)k - Số lượng chân tương ứng với số lượng đèn	12,50
43	Đèn ánh sáng ban ngày (Daylight)	- Loại Fresnel - Nhiệt độ màu: 5600 K - Kèm Balast điện tử, chân đèn	4,17
44	Bảng đấu dây video (patch panel)	- 1 bảng đấu dây 32 cổng - Cáp video HD - Đầu jack Video HD - Bộ Tool làm cáp giắc	5,56
45	Bảng đấu dây audio (patch panel)	- 1 bảng đấu dây 32 cổng - Cáp audio - Đầu jack XLR đực, XLR cái, 6 ly	4,72
46	Bộ nhắc lời	Bao gồm: - Màn hình ≥ 15" - Bộ máy tính nhắc lời: cấu hình thông dụng	5,56
47	Bộ ghi phát dữ liệu	- Máy tính cấu hình: (theo cấu hình bộ dựng) - Gắn card có cổng HD-SDI vào/ra - Phần mềm ghi	11,11
48	Hệ điều hành máy tính	- Hỗ trợ đồ họa - Khai thác và phân phối tối đa dung lượng RAM - Hỗ trợ các phần mềm phiên bản 64bits	274,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
49	Phần mềm phòng Lab ngoại ngữ	Đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy	1,39
50	Phần mềm đồ hoạ và các tùy chọn bổ trợ (plugins)	Đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy	1,39
51	Phần mềm thu và xử lý âm thanh kèm các tùy chọn bổ trợ (Plugins)	Phần mềm và tùy chọn bổ trợ đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy thực hành	18,22
52	Phần mềm dựng hình	Chạy trên nền hệ điều hành 64bits	274,44
53	Phần mềm diệt virut	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	290,28
54	Phần mềm Văn phòng	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	137,22
55	Tủ Rack	Lắp đặt các thiết bị theo chuẩn rack kích thước 19"; có thể lắp đặt thiết bị; có thể tháo rời 3 hướng trước sau và bên trên; Thiết kế 4 bánh xe bên dưới, có chốt cố định	6,28
56	Bàn ghế chuyên dụng lắp đặt thiết bị	- Bàn kim loại sơn tĩnh điện, thiết kế phù hợp để lắp đặt hệ thống thiết bị - 5 ghế ngồi	16,67
57	Thang chữ A	Chiều cao tối thiểu 3m, điều chỉnh được độ nghiêng, bằng nhôm	5,00
58	Micro	Loại: cài ve Dải tần: 23 Hz đến 18 KHz,	15,56
59	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy,	Một bộ gồm: - Bình khí CO_2 - Bình bọt	4,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
		- Bình bột Đáp ứng được tiêu chuẩn của Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	
60	Bộ chia tín hiệu mạng	- Chuẩn: IEEE 802.3i; IEEE 802.3u; IEEE 802.3ab; IEEE 802.3x - Số cổng: 24; 10/100/1000 Mbps	0,56
61	Bộ dựng hình cơ bản	- Máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu dựng hình cơ bản; màn hình độ phân giải tối thiểu Full HD (1920 x 1080) - Phần mềm bản quyền theo yêu cầu của môn học	100,28
62	Bộ dựng hình nâng cao	- Máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu dựng hình nâng cáo; màn hình độ phân giải tối thiểu Full HD (1920 x 1080) - Phần mềm bản quyền theo yêu cầu của môn học	147,78
63	Bút thử điện	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua	25,00
64	Hệ thống lưu trữ	Lưu trữ dữ liệu: SAN (Storage Area Net Work) - CPU Socket 2 x Socket P (LGA 3647) - RAM hỗ trợt 24 x DI MM slots; - Ổ cứng: ≥ 30 TB	1,39
65	Thiết bị đo sáng	Đo được các thông số cơ bản của ánh sáng	16,67
66	Thiết bị đo khoảng cách	Loại lazer	5,83
67	Kìm bấm giắc BNC	Loại bấm nhiều chuẩn	25,00
68	Kìm bấm mạng	Loại phù hợp	25,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
69	Bộ đồ sửa chữa điện tử	Gồm: tô vít các loại, mỏ hàn, kìm các loại	12,50
70	Thiết bị kiểm tra dây âm thanh	- Kiểm tra tất cả các loại cáp âm thanh: TRS 1/4-inch cân bằng, 1/4-inch không cân bằng - Kết nối 12G-SDI tự động chuyển đổi tốc độ	16,00
71	Chân máy trường quay	Chịu được tải trọng tới ≥ 16 kg	14,17
72	Valy cứng	Phù hợp với loại camera	1,67
73	Gá chân	Phù hợp với đế camera	15,83
74	Ngàm chuyển đổi ống kính	Tương thích với ống kính sê-ri máy	15,83
75	Tai nghe chuyên dụng	Phù hợp với camera	14,17
76	Chân micro đứng	Phù hợp với micro	15,83
77	Chân micro để bàn	Phù hợp với micro	13,33
78	Túi mềm đựng micro	Phù hợp với micro	31,67
79	Gimbal máy ảnh	Phù hợp với các loại máy ảnh	5,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy lau ống kính	Tờ	Loại da dê chuyên dụng	13,38
2	Điện năng	kW	Điện áp ≥ 220 V	383,65
3	Dầu diezel	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
4	Giấy A0	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	0,14
5	Giấy A3	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	0,80

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Giấy A4	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	77,60
7	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6,65
8	Bóng đèn Fresnel	Chiếc	- Công suất ≥ 650 W - Phù hợp với đèn Fresnel, Kit lưu động	0,04
9	Phông vải key hình	Chiếc	Màu xanh lá cây; kích thước ≥ (3 x 4) m	0,13
10	Cáp âm thanh chuẩn XLR	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Male và 3-Pin XLR Female - Chiều dài 2 m	0,35
11	Cáp âm thanh chuẩn XLR	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Male và 3-Pin XLR Female - Chiều dài 5 m	0,03
12	Cáp âm thanh chuẩn XLR/3,5	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Female và 3.5 li - Chiều dài 2 m	0,35
13	Băng dính	Cuộn	Bề rộng 40,8 mm; dài 50 m	0,11
14	Nam châm bảng từ	Vỉ	Vỉ 4 viên; chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính ≥ 2 cm	0,13
15	Phác đồ sơ cứu	Tờ	In màu trên khổ giấy A3	0,06
16	Bảng đấu dây video (patch panel)	Chiếc	- 1 bảng đấu dây 32 cổng - Cáp video HD - Đầu jack Video HD - Bộ Tool làm cáp giắc	0,02
17	Bảng đấu dây audio (patch panel)	Chiếc	- 1 bảng đấu dây 32 cổng - Cáp audio - Đầu jack XLR đực, XLR cái, 6 ly	0,02
18	Cáp quang kết nối camera (Triax Camera)	Chiếc	Trở kháng danh nghĩa 75 ohm	0,07

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
19	Cáp kết nối bộ điều khiển và CCU (Pearstone Cat 6a Snagless Patch Cable)	Chiếc	Chiều dài ≥ 10m, đáp ứng yêu cầu công việc	0,07
20	Dây cáp đồng trục Video	Chiếc	Chuẩn trở kháng 75 ohm	2,78
21	Rulo điện	Chiếc	- Công suất chịu tải ≥ 3000 W - Chiều dài ≥ 50 m	0,13
22	Ổ cắm điện	Chiếc	- Điện áp định mức: 250 V - Dòng điện định mức: 16A	0,78
23	Dây mạng	Mét	≥ cat6	4,72
24	Hạt mạng	Hạt	Loại thông dụng trên thị trường	188,89
25	Hắt sáng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
26	Gang tay kéo cáp	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
27	Pin AA	Đôi	Điện áp 1,5 V	0,50
28	Dây HDMI	Chiếc	Loại ≥ 10 mét	0,85
29	Mút lọc gió	Chiếc	Mút xốp được là từ bông mềm	0,38
30	Giắc 3,5	Chiếc	Kích thước: (35 x 3.5) mm	18,83
31	Giắc hoa sen (RCA)	Chiếc	- Chất liệu làm bằng lõi đồng, vỏ nhựa PVC/vỏ nhôm; - Chiều dài từ 2 m ÷ 5 m	18,83
32	Giắc chuyển đổi từ 6 ly sang 3,5 ly	Chiếc	Chuyển đổi từ 6 ly sang 3,5 ly	1,61
33	Giắc chuyển đổi từ Canon sang 3,5 ly	Chiếc	Chuyển đổi từ Canon sang 3,5 ly	1,82

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
34	Giắc chuyển đổi từ 6 ly sang hoa sen	Chiếc	Chuyển đổi từ 6 ly sang hoa sen	1,82
35	Giắc chuyển đổi từ 3,5 ly sang hoa sen	Chiếc	Chuyển đổi từ 3,5 ly sang hoa sen	1,82
36	Bông đệm tai nghe	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	21,80
37	Chụp chắn gió (máy ghi âm chuyên dụng)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,16
38	Pin máy quay lưu động vác vai	Chiếc	- Loại pin sạc Lithium - Ion tương thích với máy quay lưu động vác vai - Dung lượng: ≥ 87 Wh	0,04
39	Thẻ nhớ máy quay lưu động vác vai	Chiếc	- Tương thích với máy quay lưu động vác vai - Dung lượng: ≥ 32 GB	0,09
40	Pin máy quay lưu động cầm tay	Chiếc	- Loại pin sạc Lithium - Ion tương thích với máy quay lưu động cầm tay - Dung lượng: ≥ 39 Wh	0,04
41	Thẻ nhớ máy quay lưu động cầm tay	Chiếc	- Tương thích với máy quay lưu động cầm tay - Dung lượng: ≥ 32 GB	0,09
42	Pin máy ảnh	Chiếc	- Loại pin sạc Lithium - Ion tương thích với máy ảnh - Dung lượng: ≥ 1900 mAh	0,09
43	Thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	- Tương thích với máy ảnh - Dung lượng: ≥ 16 GB	0,05
44	Bóng đèn lưu động	Chiếc	Công suất ≥ 250 W	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
45	Bóng đèn Daylight	Chiếc	Công suất ≥ 1,2kW	0,02
46	Filter lọc màu ánh sáng	Tờ	- Kích thước: (800 x 1000) mm - Màu sắc: trắng, xanh, cam	0,75
47	Kẹp Filter	Chiếc	Kẹp bướm 15 mm	2,00
48	Thiếc hàn	Gam	Không chì, hàm lượng thiếc nguyên chất: ≥ 99,3%	47,22
49	Nhựa thông	Gam	Không chì, hàm lượng nhựa thông nguyên chất: ≥ 90%	47,22
50	Cáp video	Mét	Cáp đồng trục Video HD	11,11
51	Giắc Video	Chiếc	Loại BNC	4,44
52	Cáp Audio	Mét	Cáp 2 lõi có chống nhiễu	10,28
53	Giắc Audio	Chiếc	Loại XLR đực	4,11
54	Giắc Audio	Chiếc	Loại XLR cái	4,11
55	Giắc Audio	Chiếc	Loại 6 ly	1,56
56	Cáp nguồn cho các loại đèn	Mét	Phù hợp với đèn chiếu	3,33
57	Giắc điều khiển DMX	Chiếc	Phù hợp với đèn chiếu	0,33
58	Cáp điều khiển DMX	Mét	Phù hợp với đèn chiếu	1,67
59	Đầu đọc thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	Chuẩn kết nối USB 3,0(5Gb/s) Đọc được nhiều loại thẻ nhớ	0,04
60	Đầu đọc thẻ nhớ máy quay	Chiếc	Phù hợp với các loại máy quay	0,04
61	Pin laptop	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
62	Mực in	Hộp	Phù hợp với máy in	0,01

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình

Mã ngành, nghề: 6210308

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình, trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2000 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH

Mã ngành, nghề: 6210308

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (Giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	17,91
2	Định mức giờ dạy thực hành	75,72
II	**Định mức lao động gián tiếp**	18,73

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua sắm	17,63
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	17,63
3	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng dạy	Mỗi bộ gồm: Loa, Âm ly, Micro Đảm bảo cho phòng học lý thuyết ≥ 60 m^2	17,63

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
4	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	3,80
5	Bảng lật	Kích thước ≥ (1200 x 1800) mm	15,12
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	80,00
2	Đồng hồ vạn năng	Dải đo: - Điện áp DC: 400m/4/40/400/600V ± (0.7% + 3d) - Điện áp AC: 4/40/400/600V ± (1.6% + 9d) - Dòng điện DC: 40m/400mA ± (2.2% + 5d) - Dòng điện AC: 40m/400mA ± (2.8% + 5d) - Điện trở: 400/4k/40 K/400 K/4M/40MΩ ± (1.5% + 5d) - Điện dung: 50n/500n/5µ/50µ/100µF ± (5% +10d) - Tần số: 5Hz ÷ 100 KHz ± (0.5% +3d)	26,11
3	Ray trượt	Chiều rộng ≥ 62 cm; Thẳng ≥ 1,5 m; Cong ≥ 1,2 m; Chịu lực ≥ 10 Kg	14,72
4	Cẩu máy quay cơ	Chiều dài ≥ 2,7 m; Chịu lực ≥ 10 Kg	14,72
5	Cẩu máy quay điện	Chiều dài ≥ 3 m; Chịu lực ≥ 8 kg	6,39
6	Máy quay hệ thống	Bao gồm: - Máy quay: Sử dụng 3 cảm biến hình ảnh kích thước ≥ 2/3", độ phân dải ≥ 1920(H) x 1080(V) - Ống kính camera trường quay:	35,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
		Chuẩn kích thước ≥ 2/3", HDTV. Tiêu cự: (8 ÷ 128) mm - Bộ Điều khiển ống kính: Chuẩn theo ống kính có Zoom, Focus, Speed - Bộ điều khiển Camera: Chuẩn theo máy quay có Iris, Gain, WB, hiệu chỉnh màu. - Màn hình hiển thị tín hiệu cho máy quay: Kích thước ≥ 7"	
7	Bàn trộn hình	- Hỗ trợ định dạng 1080p: 23.98/24/25/29.97/30 - Hỗ trợ định dạng 1080i: 50/59.94/60 có thể hỗ trợ 3840 x 2160p: 23.98/24/25/29.97/30/50/59.94/60 - Xử lý tin hiệu 4:2:2 digital component ≥ 10 bit - Số key trên một lớp M/E ≥ 4key	11,94
8	Bộ tạo xung đồng bộ	Tạo xung tín hiệu đồng bộ chuẩn với nhiều đường ra. Cổng kết nối chuẩn BNC	11,94
9	Bộ Thiết bị liên lạc và báo ghi	- Tạo tín hiệu liên lạc và báo ghi (Tally/Intercom) - Chuẩn kết nối: 3.5 mm - Đèn báo: Loại đèn Led với 2 màu (xanh, đỏ)	12,50
10	Thiết bị chuyển đổi, phân chia tín hiệu	- Tín hiệu đầu vào chuẩn SDI, 3G-SDI - Đầu ra tối thiểu 8 SDI - Hỗ trợ nhiều định dạng đầu vào: NTSC, PAL, 720p, 1080i, 1080PsF, 1080p, 2K, 4K	13,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
11	Bộ định tuyến	- Định tuyến tính hiệu video (Router video) - Tín hiệu đầu vào: ≥ 8 đường với định dạng mã hóa 10-bit chuẩn SD-SDI và HD-SDI - Tín hiệu đầu ra: ≥ 4 đường với định dạng mã hóa 10-bit chuẩn SD-SDI và HD-SDI - Hỗ trợ định dạng HD, 2K, 4K	12,78
12	Thiết bị kiểm tra dạng sóng	Hiển thị dạng sóng (Waveform Monitors): Hiển thị nhiều dạng tín hiệu như RGB, YRGB, YPbPr. Hiển thị thành phần Vector của tín hiệu đầu vào.	11,94
13	Bộ truyền tín hiệu không dây SDI,HDMI	- Công nghệ không dây KU WI 5.1-5.9GHz - 3GSDI & HDMI, với vòng lặp 3GSDI - Khoảng cách truyền tải 500ft/150m	7,78
14	Bộ đàm	- Độ rộng kênh: 25KHz (W)/12,5KHz(N) - Dãy Tần UHF: (400 ÷ 470) Mhz	13,06
15	Màn hình	- Hiển thị tín hiệu video hệ PAL với chuẩn HD có thể hỗ trợ 4k - Chuẩn kết nối: BNC, HDMI tối thiểu 4 đường vào/ra - Kích thước ≥ 24" - Đáp ứng yêu cầu kiểm tra tín hiệu video lưu động	35,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
16	Màn hình	- Hiển thị tín hiệu video hệ PAL với chuẩn HD có thể hỗ trợ chuẩn kết nối: BNC, HDMI tối thiểu 4 đường vào/ra - Kích thước ≥ 55" - Đáp ứng yêu cầu kiểm tra tín hiệu video tại trường quay	11,94
17	Loa	- Loại loa dây công suất ≥ 100 W - Dải tần số: 38 Hz ÷ 30 KHz	53,33
18	Bộ máy tính phòng thu	Bao gồm: - Máy tính, bàn phím, chuột, tai nghe, loa kiểm âm đáp ứng yêu cầu công việc - Soundcard: Số đầu vào ≥ 2; Số đầu ra ≥ 8 - Chuẩn âm thanh 24 bit/192kHz	7,10
19	Máy phát điện	- Đảm bảo đủ công suất tiêu thụ của thiết bị trên xe truyền hình lưu động: - Công suất ≥10 kW - Điên áp ra: 220V ÷ 230V, 1 pha - Dòng điện ≥ 45A	7,78
20	Ổn áp	- Dùng cho trường quay, xe truyền hình lưu động - Công suất ≥15kAV - Loại DRI với dải điện áp đầu vào: 50V ÷ 250V	26,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
21	Hệ thống lưu điện UPS	- Dùng cho trường quay, xe truyền hình lưu động - Đầu vào điện áp 230V - Công suất đầu ra ≤ 3 kW	32,22
22	Bộ dựng âm thanh	- Phần cứng có cấu hình đáp ứng yêu cầu dựng âm thanh - Ổ cứng: SSD ≥ 500 GB. HDD ≥ 1 TB, màn hình FHD~24", bàn phím, chuột, tai nghe, loa kiểm âm. - Phần mềm: Sử dụng phần mềm bản quyền theo yêu cầu môn học	245,94
23	Micro	- Loại: Điện dung (Condenser) - Sử dụng thu phỏng vấn, thu âm tại các phòng thu lời, thu nhạc - Búp hướng Shotgun hoặc Omni hoặc Cardioid; Đáp ứng tần số: 20 Hz ÷ 20 KHz - Độ nhạy: -5dB ÷ - 33dB - Tỷ số tín hiệu trên nhiễu ≥ 70 Db - Trở kháng ra ≥ 100 W - Sử dụng nguồn 48 V	91,00
24	Micro	- Loại: Điện động (Dynamic) - Sử dụng trong các phòng thu lời Búp hướng Cardioid - Đáp ứng tần số 50 Hz ÷ 16 KHz - Độ nhạy ≥ 4mV/Pa@1k - Trở kháng ra ≥ 150 W	13,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
25	Bộ Micro không dây	- Đầu micro có búp hướng Omni; Dải tần đáp ứng: 50Hz ÷ 15Khz; - Bộ phát: Dải tần đáp ứng: 50Hz ÷ 15Khz - Bộ thu: Dải tần đáp ứng: 50Hz ÷ 15Khz	27,00
26	Micro rùa	- Búp hướng Omni, Dải tần đáp ứng: 40 Hz ÷ 16 kHz - Độ nhạy 45mV/Pa - Tỷ lệ tín hiệu trên nhiễu ≥ 70 Db - Nguồn 48V	27,00
27	Bàn trộn âm thanh	- Bàn trộn âm thanh lưu động: Thu lưu động tại hiện trường, kết hợp với micro phỏng vấn, máy quay - Số đầu vào Micro: 01 hoặc 02 - Số đầu vào line từ 02 ÷ 05 - Đáp tuyến tần số từ 20 Hz ÷ 20 KHz - Tỷ lệ tín hiệu trên nhiễu ≥ 110 dB	18,83
28	Bàn trộn âm thanh	- Bàn trộn âm thanh số: Sử dụng trong các phòng thu lời, thu nhạc - Số đầu vào ≥ 08 - Đáp tuyến tần số; 20 Hz ÷ 20 kHz - Nguồn điện từ (100 ÷ 240) V	53,78
29	Tai nghe	- Dải tần đáp ứng: 5 Hz ÷ 51 KHz) - Trở kháng ≥ 38 W - Đáp ứng yêu cầu sử dụng phòng thu, trường quay	136,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
30	Bộ chia tai nghe	- Số cổng ≥ 2 - Dải tần đáp ứng từ 20 Hz ÷ 20 kHz - Sử dụng nguồn 12V ÷ 18V	21,44
31	Card âm thanh (AudioBox USB) (Sử dụng trong các phòng thu lời, thu giọng hát, nhạc cụ)	- Số đầu vào: 01 ÷ 56 - Chuẩn âm thanh 24bit/(96 kHz ÷ 192 Khz) - Hỗ trợ nguồn 48V cho Micro điện dung	24,78
32	Máy ghi âm	- Micro tích hợp sẵn: Stereo - Mic X/Y - Độ sâu bit (16 ÷ 24) bit - Tốc độ bit từ (48 ÷ 320) kb/s - Hỗ trợ thẻ nhớ từ 2Gb ÷ 128 Gb - Định dạng tệp âm thanh MP3, WAV	46,00
33	Bộ test âm thanh	Bao gồm; - Micro đo âm thanh (RTA): Búp hướng Omni; Thu tất cả các tần số từ 20 Hz đến 20 kHz; Nguồn 48V; Kết nối với máy vi tính hoặc Ipad - Soundcard: Giao tiếp USB; Hoạt động trên Win/Macbook/Ipad; Chuẩn âm thanh 24bit/(96 kHz ÷ 192 Khz) - Loa Sub: Dải tần từ 20 Hz - 200 Hz; Nguồn 220V - Máy vi tính	2,67
34	Máy đo âm thanh và phân tích dải tần	- Dải đo rộng từ 30 dB đến 130 Db - Độ chính xác ± 1,5 dB ÷ ±2 dB	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
35	Máy quay	- Kích thước 3 cảm biến ảnh ≥ 2/3" - Ghi hình ở định dạng 1080/50p trở lên - Ghi âm hỗ trợ ≥ 4 CH - Tốc độ dữ liệu: ≥ 50 Mbps với chuẩn MPEG2 Inter-frame; ≥ 100 Mbps với chuẩn AVC Intra-frame - Ống kính HDTV, tỷ lệ zoom ≥ 16x - Loại vác vai	30,00
36	Máy quay	- Kích thước 3 cảm biến ảnh ≥ 1/3" - Ghi hình ở định dạng 1080/50p trở lên - Ghi âm hỗ trợ ≥ 4 CH - Tốc độ dữ liệu: ≥ 35 Mbps với chuẩn MPEG2 Inter-frame; ≥ 50 Mbps với chuẩn AVC Intra-frame - Ống kính HDTV, tỷ lệ zoom ≥ 16x - Loại cầm tay	90,00
37	Thiết bị ghi hình trên cao	- Ghi hình ở định dạng 1080/50p trở lên - Thời gian bay: ≥ 20 phút - Nhận dạng vật cản từ 0 ÷ 15 m - Tầm điều khiển: cao 0 ÷ 500 m; xa 0 ÷ 5 km trong điều kiện không vật cản - Phụ kiện kèm theo: sạc pin	35,00
38	Máy ảnh	- Ghi hình ở định dạng 1080/50p trở lên - Phụ kiện kèm theo: Chân máy, tay cầm chống rung hình ảnh (Gimbal); sạc pin	70,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
39	Đèn Fresnel	- Công suất: ≥ 650 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3000 k ÷ 8000 k	25,00
40	Đèn Led	- Công suất ≥ 100 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3200 k ÷ 5600 k	25,00
41	Đèn Kino	- Công suất ≥ 300 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3200 k ÷ 5600 k	25,00
42	Bàn điều khiển ánh sáng	- Điều khiển 12/24 kênh trở lên - Tín hiệu điều khiển: DMX512 - Kèm bàn đặt thiết bị, ghế ngồi	4,17
43	Bộ chia tín hiệu điều khiển DMX	Số cổng chia: ≥ 8	4,17
44	Khung dàn cơ khí treo đèn	- Phù hợp trường quay và hệ thống đèn - Khung thép	4,17
45	Bộ đèn kit lưu động	- Số lượng ≥ 3 - Công suất 250 W/1 Đèn - Nhiệt độ màu: (2700 ÷ 6000) k - Số lượng chân tương ứng với số lượng đèn	12,50
46	Đèn ánh sáng ban ngày (Daylight)	- Loại Fresnel - Nhiệt độ màu: 5600 k - Kèm Balast điện tử, chân đèn	4,17
47	Bảng đấu dây video (patch panel)	- 1 bảng đấu dây 32 cổng - Cáp video HD - Đầu jack Video HD - Bộ Tool làm cáp giắc	11,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
48	Bảng đấu dây audio (patch panel)	- 1 bảng đấu dây 32 cổng - Cáp audio - Đầu jack XLR đực, XLR cái, 6 ly	11,11
49	Bộ nhắc lời	Bao gồm: - Màn hình ≥ 15" - Bộ máy tính nhắc lời: cấu hình thông dụng	5,56
50	Bộ ghi phát dữ liệu	- Máy tính cấu hình: (theo cấu hình bộ dựng) - Gắn card có cổng HD-SDI vào/ra - Phần mềm ghi	27,22
51	Hệ điều hành máy tính	- Hỗ trợ đồ họa - Khai thác và phân phối tối đa dung lượng RAM - Hỗ trợ các phần mềm phiên bản 64bits	432,78
52	Phần mềm phòng Lab ngoại ngữ	Đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy	2,22
53	Phần mềm đồ họa và các tùy chọn bổ trợ (plugins)	Đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy	8,89
54	Phần mềm thu và xử lý âm thanh kèm các tùy chọn bổ trợ (Plugins)	Phần mềm và tùy chọn bổ trợ đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy thực hành	18,78
55	Phần mềm dựng hình	Chạy trên nền hệ điều hành 64bits	432,78
56	Phần mềm diệt virut	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	337,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
57	Phần mềm Văn phòng	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	168,89
58	Tủ chống ẩm loại to	- Kích thước: (1210 x 580 x 1945) mm - Phạm vi khống chế độ ẩm từ 30% ÷ 80% RH	172,80
59	Tủ chống ẩm loại nhỏ	- Kích thước (500 x 390 x 1170) mm - Phạm vi khống chế độ ẩm từ 30% ÷ 80% RH	172,80
60	Tủ Rack	Lắp đặt các thiết bị theo chuẩn rack kích thước 19"	6,00
61	Bàn ghế chuyên dụng lắp đặt thiết bị	- Bàn kim loại sơn tĩnh điện, thiết kế phù hợp để lắp đặt hệ thống thiết bị - 5 ghế ngồi	20,00
62	Tủ đựng thiết bị	Có mặt kính, ≥ 2 tầng	172,80
63	Giá để thiết bị	Kích thước ≥ (700 x 1500 x 2000) mm	172,80
64	Thang chữ A	Chiều cao ≥ 3m, điều chỉnh được độ nghiêng, bằng nhôm	7,50
65	Micro	- Loại: Cài ve - Dải tần: 23 Hz đến 18KHz.	41,11
66	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy.	Một bộ gồm: - Bình khí CO_2 - Bình bọt - Bình bột Đáp ứng được tiêu chuẩn của Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	26,17
67	Bộ chia tín hiệu mạng	- Chuẩn: IEEE 802.3i; IEEE 802.3u; IEEE 802.3ab; IEEE 802.3x - Số cổng: 24; 10/100/1000 Mbps	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
68	Bộ dựng hình cơ bản	- Máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu dựng hình cơ bản; màn hình độ phân giải tối thiểu Full HD (1920 x 1080) - Phần mềm bản quyền theo yêu cầu của môn học	116,11
69	Bộ dựng hình nâng cao	- Máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu dựng hình nâng cao; màn hình độ phân giải tối thiểu Full HD (1920 x 1080) - Phần mềm bản quyền theo yêu cầu của môn học	311,39
70	Bút thử điện	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua	30,00
71	Hệ thống lưu trữ	Lưu trữ dữ liệu: SAN (Storage Area Net Work) - CPU Socket 2 x Socket P (LGA 3647) - RAM hỗ trợ 24 x DI MM slots; - Ổ cứng: ≥ 30TB	2,50
72	Thiết bị đo sáng	Đo được các thông số cơ bản của ánh sáng	17,50
73	Thiết bị đo khoảng cách	Loại lazer	6,67
74	Kìm bấm giắc BNC	Loại bấm nhiều chuẩn	41,67
75	Kìm bấm mạng	Loại phù hợp	41,67
76	Bộ đồ sửa chữa điện tử	Gồm: tô vít các loại, mỏ hàn, kìm các loại	20,83
77	Thiết bị kiểm tra dây âm thanh	- Kiểm tra tất cả các loại cáp âm thanh: TRS 1/4-inch cân bằng, 1/4-inch không cân bằng - Kết nối 12G-SDI tự động chuyển đổi tốc độ	21,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
78	Chân máy trường quay	Chịu được tải trọng tới ≥ 16 kg	30,00
79	Valy cứng	Phù hợp với loại camera	8,33
80	Gá chân	Phù hợp với đế camera	22,50
81	Ngàm chuyển đổi ống kính	Tương thích với ống kính sê-ri máy	24,17
82	Tai nghe chuyên dụng	Phù hợp với camera	20,83
83	Rulo cuốn cáp triax	Đảm bảo đủ độ dài của cáp	8,33
84	Tay cho boom micro	Phù hợp với micro	8,33
85	Chân micro đứng	Phù hợp với micro	23,33
86	Chân micro để bàn	Phù hợp với micro	20,83
87	Túi mềm đựng micro	Phù hợp với micro	30,00
88	Gimbal máy ảnh	Phù hợp với các loại máy ảnh	6,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy lau ống kính	Tờ	Loại da dê chuyên dụng	24,28
2	Điện năng	kW	Điện áp ≥ 220 V	530,89
3	Dầu diezel	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	14,00
4	Giấy A0	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	1,00
5	Giấy A3	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	2,29
6	Giấy A4	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	113,40
7	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	9,55
8	Bóng đèn Fresnel	Chiếc	- Công suất ≥ 650 W - Phù hợp với đèn Fresnel, Kit lưu động	0,04

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Phông vải key hình	Chiếc	Màu xanh lá cây; kích thước ≥ (3 x 4)m	0,13
10	Cáp âm thanh chuẩn XLR	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Male và 3-Pin XLR Female - Chiều dài 2m	0,52
11	Cáp âm thanh chuẩn XLR	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Male và 3-Pin XLR Female - Chiều dài 5m	0,03
12	Cáp âm thanh chuẩn XLR/3.5	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Female và 3.5 li - Chiều dài 2m	0,38
13	Băng dính	Cuộn	Bề rộng 4,8 cm; dài 50 m	0,11
14	Nam châm bảng từ	Vỉ	Vỉ 4 viên; Chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính ≥ 2 cm	0,19
15	Phác đồ sơ cứu	Tờ	In màu trên khổ giấy A3	0,06
16	Bảng đấu dây video (patch panel)	Chiếc	- 1 bảng đấu dây 32 cổng - Cáp video HD - Đầu jack Video HD - Bộ Tool làm cáp giắc	0,05
17	Bảng đấu dây audio (patch panel)	Chiếc	- 1 bảng đấu dây 32 cổng - Cáp audio - Đầu jack XLR đực, XLR cái, 6 ly	0,05
18	Cáp quang kết nối camera (Triax Camera)	Chiếc	Trở kháng danh nghĩa 75 ohm	0,11
19	Cáp kết nối bộ điều khiển và CCU (Pearstone Cat 6a Snagless Patch Cable)	Chiếc	Chiều dài ≥ 10m, đáp ứng yêu cầu công việc	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Dây cáp đồng trục Video	Chiếc	Chuẩn trở kháng 75 ohm	2,78
21	Rulo điện	Chiếc	- Công suất chịu tải ≥ 3000 W - Chiều dài ≥ 50m	0,18
22	Ổ cắm điện	Chiếc	- Điện áp định mức: 250 V - Dòng điện định mức: 16 A	1,10
23	Dây mạng	Mét	≥ cat6	6,11
24	Hạt mạng	Hạt	Loại thông dụng trên thị trường	333,33
25	Hắt sáng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
26	Gang tay kéo cáp	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
27	Pin AA	Đôi	Điện áp 1,5 V	5,50
28	Dây HDMI	Chiếc	Loại ≥ 10 mét	1,13
29	Mút lọc gió	Chiếc	Mút xốp được là từ bông mềm	0,46
30	Giắc 3,5	Chiếc	Kích thước: (35 x 3.5) mm	18,00
31	Giắc hoa sen (RCA)	Chiếc	- Chất liệu làm bằng lõi đồng, vỏ nhựa PVC/vỏ nhôm; - Chiều dài từ 2m-5m	18,00
32	Giắc chuyển đổi từ 6 ly sang 3,5 ly	Chiếc	Chuyển đổi từ 6 ly sang 3,5 ly	1,57
33	Giắc chuyển đổi từ Canon sang 3,5 ly	Chiếc	Chuyển đổi từ Canon sang 3,5 ly	1,78
34	Giắc chuyển đổi từ 6 ly sang hoa sen	Chiếc	Chuyển đổi từ 6 ly sang hoa sen	1,78
35	Giắc chuyển đổi từ 3,5 ly sang hoa sen	Chiếc	Chuyển đổi từ 3,5 ly sang hoa sen	1,78
36	Bông đệm tai nghe	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	21,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
37	Chụp chắn gió (máy ghi âm chuyên dụng)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
38	Pin máy quay lưu động vác vai	Chiếc	- Loại pin sạc Lithium - Ion tương thích với máy quay lưu động vác vai - Dung lượng: ≥ 87 Wh	0,05
39	Thẻ nhớ máy quay lưu động vác vai	Chiếc	- Tương thích với máy quay lưu động vác vai - Dung lượng: ≥ 32 GB	0,10
40	Pin máy quay lưu động cầm tay	Chiếc	- Loại pin sạc Lithium - Ion tương thích với máy quay lưu động cầm tay - Dung lượng: ≥ 39 Wh	0,05
41	Thẻ nhớ máy quay lưu động cầm tay	Chiếc	- Tương thích với máy quay lưu động cầm tay - Dung lượng: ≥ 32 GB	0,10
42	Pin máy ảnh	Chiếc	- Loại pin sạc Lithium - Ion tương thích với máy ảnh - Dung lượng: ≥ 1900 mAh	0,09
43	Thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	- Tương thích với máy ảnh - Dung lượng: ≥ 16 GB	0,05
44	Bóng đèn lưu động	Chiếc	Công suất ≥ 250 W	0,25
45	Bóng đèn Daylight	Chiếc	Công suất ≥ 1,2 kW	0,02
46	Filter lọc màu ánh sáng	Tờ	- Kích thước: (80 x 100) cm - Màu sắc: Trắng, xanh, cam	0,75
47	Kẹp Filter	Chiếc	Kẹp bướm 15 mm	2,00
48	Thiếc hàn	Gam	Hàm lượng nguyên chất: ≥ 99.3%	69,44
49	Nhựa thông	Gam	Hàm lượng nguyên chất: ≥ 90%	69,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
50	Cáp video	Mét	Cáp đồng trục Video HD	15,00
51	Giắc Video	Chiếc	Loại BNC	6,00
52	Cáp Audio	Mét	Cáp 2 lõi có chống nhiễu	13,33
53	Giắc Audio	Chiếc	Loại XLR đực	5,33
54	Giắc Audio	Chiếc	Loại XLR cái	5,33
55	Giắc Audio	Chiếc	Loại 6 ly	1,56
56	Cáp nguồn cho các loại đèn	Mét	Phù hợp với đèn chiếu	3,33
57	Giắc điều khiển DMX	Chiếc	Phù hợp với đèn chiếu	0,33
58	Cáp điều khiển DMX	Mét	Phù hợp với đèn chiếu	1,67
59	Đầu đọc thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	- Chuẩn kết nối USB 3.0(5Gb/s) - Đọc được nhiều loại thẻ nhớ	0,04
60	Đầu đọc thẻ nhớ máy quay	Chiếc	Phù hợp với các loại máy quay	0,04
61	Pin laptop	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
62	Mực in	Hộp	Phù hợp với máy in	0,11

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 7

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MỘC MỸ NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Mộc mỹ nghệ

Mã nghề: 5210421

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Mộc mỹ nghệ

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Mộc mỹ nghệ

III. Định mức vật tư ngành, nghề Mộc mỹ nghệ

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Mộc mỹ nghệ trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Mộc mỹ nghệ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Mộc mỹ nghệ trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Mộc mỹ nghệ trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Mộc mỹ nghệ trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Mộc mỹ nghệ, trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1510 giờ, chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Mộc mỹ nghệ, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MỘC MỸ NGHỆ

Mã ngành, nghề: 5210421

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	11,60
2	Định mức giờ dạy thực hành	61,33
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**10,94**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,56
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	11,56
3	Máy in	In khổ A4, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,54
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Lò sấy gỗ	Dung tích ≤ 2 m^3	0,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Tủ sấy đối lưu	- Nhiệt độ ≤ 100^0C - Dung tích ≤ 0,25m^3	0,89
3	Máy mài đa năng	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	4,69
4	Máy mài lưỡi cưa	- Đường kính đá mài: (200 ÷ 300) mm - Công suất: (0,3 ÷ 0,75) kW	0,67
5	Máy cưa đĩa xẻ dọc	- Công suất: (2,5 ÷ 4,5) kW - Đường kính lưỡi cưa: (200 ÷ 350) mm	1,44
6	Máy cưa đĩa cắt ngang	- Công suất: (2,5 ÷ 4,5) kW - Đường kính lưỡi cưa: (200 ÷ 350) mm	6,80
7	Máy cưa vòng lượn	- Đường kính bánh đà: (600 ÷ 800) mm - Công suất: ≥ 2,5 kW	2,00
8	Máy chà nhám	Công suất: (0,5 ÷ 1) kW	35,17
9	Máy cưa đĩa cầm tay	- Công suất: (1 ÷ 1,5) kW - Đường kính lưỡi cưa: (250 ÷ 300) mm	11,00
10	Máy hút bụi	- Công suất: ≥ 7,5 kW - Lưu lượng hút: ≤ 8500 cm^3/p	33,89
11	Máy mài dao phẳng	Công suất: ≥ 1,5 kW	0,39
12	Máy bào thẩm	Công suất: (2,5 ÷ 3,5) kW	5,67
13	Máy bào cuốn	Công suất: (2,5 ÷ 4,5) kW	5,67
14	Máy bào cầm tay	Công suất: (0,5 ÷ 1) kW	18,00
15	Máy bào hai mặt	- Chiều dài trục dao: ≥ 300 mm - Công suất: (2,5 ÷ 4,5) kW	2,72
16	Máy bào bốn mặt	- Chiều dài trục dao: ≥ 300 mm - Công suất: (2,5 ÷ 4,5) kW	2,83
17	Máy khoan cầm tay	Công suất: ≤ 0,75 kW	21,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Máy khoan ngang 1 trục	Công suất: (2 ÷ 2,5) kW	9,44
19	Máy khoan ngang 2 trục	Công suất: (2 ÷ 2,5) kW	9,44
20	Máy khoan đứng 1 trục	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	9,22
21	Máy đục lỗ mộng vuông	Công suất: (0,75 ÷ 1,5) kW	9,44
22	Máy phay mộng 1 trục	Công suất: (1,5 ÷ 3) kW	4,33
23	Máy phay mộng đa năng	Công suất: (2,5 ÷ 4,5) kW	4,33
24	Máy cắt góc đa năng	Công suất: ≤ 1,6 kW	0,89
25	Máy phay cắt hai đầu tự động	Công suất: (2,5 ÷ 3,5) kW	0,44
26	Máy phay mộng CNC	Công suất: (5 ÷ 7,5) kW	1,50
27	Máy phay tu bi 1 trục	Công suất: (3 ÷ 4,5) kW	3,11
28	Máy phay tu bi trục đứng 2 trục	Công suất: (3,5 ÷ 5,5) kW	3,11
29	Máy phay cầm tay	Công suất: (0,5 ÷ 1) kW	5,67
30	Máy phay CNC	Công suất: (5 ÷ 7,5) kW	0,17
31	Máy ghép ngang	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	3,01
32	Máy phay	Công suất: (1,5 ÷ 2,5) kW	3,58
33	Máy ghép dọc	Công suất: (1,5 ÷ 2,5) kW	0,90

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Máy cưa đĩa có bàn xoay góc	Công suất: (1,5 ÷ 2,5) kW	2,73
35	Máy xoi rãnh	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	0,89
36	Máy dán cạnh	Công suất: (2,5 ÷ 3,5) kW	0,44
37	Máy tiện gỗ đẩy tay	Công suất: (2 ÷ 3,5) kW	2,61
38	Hệ thống khí nén	- Công suất: ≥ 30 HP - Áp suất: (11 ÷ 16) m^3/h	2,22
39	Máy nén khí	Công suất: ≥ 10 HP	10,56
40	Máy chạm khắc CNC	Công suất động cơ: (5 ÷ 7,5) kW	4,89
41	Quạt công nghiệp	- Loại thông dụng trên thị trường - Công suất: ≥ 01 HP	3,56
42	Máy pha sơn	- Thể tích bình chứa sơn: ≥ 5 lít. - Công suất: ≤ 1 kW	0,28
43	Quạt thông gió	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,67
44	Máy kiểm tra chất lượng màng sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,44
45	Máy mài hai đá	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	0,94
46	Máy chà nhám băng	Công suất: (0,5 ÷ 1,2) kW	2,67
47	Máy rung cầm tay	Công suất: (0,5 ÷ 1,2) kW	2,67
48	Máy chà nhám cạnh	Công suất: (0,5 ÷ 1,2) kW	2,67
49	Máy tiện CNC	Công suất: (5 ÷ 7,5) kW	1,79
50	Xe nâng hạ tay	Trọng tải: ≤ 3 tấn	9,94
51	Xe vận chuyển tay	Xe 3 bánh, kích thước sàn xe: (1500 x 1000) mm	9,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
52	Bình xịt thuốc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,89
53	Bể chứa	Chất liệu: tôn kẽm Kích thước: (2500 x 750 x 500) mm	0,89
54	Máy đo độ ẩm gỗ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm Giới hạn đo: (0 ÷ 100)%	0,89
55	Giá treo cưa thủ công	Chất liệu: thép không gỉ, có gắn các móc để treo Kích thước: (1400 x 10 x 2) mm	14,33
56	Búa đinh	Trọng lượng: ≤ 0,5 kg	7,00
57	Đe rèn	Trọng lượng: ≤ 50 kg	2,00
58	Bàn cơ khí	Trọng lượng: ≤ 90 kg	1,17
59	Bàn thao tác có gắn êtô	Kích thước: ≥ (2000 x 600 x 60) mm Chiều cao: (700 ÷ 800) mm	565,78
60	Bảng di động	Kích thước: ≥ (1250 x 2400) mm	52,78
61	Cưa thủ công	Đủ bộ, loại thông dụng trên thị trường	79,17
62	Bộ dụng cụ tháo lắp cơ khí	Đủ bộ, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,17
63	Tủ đựng dụng cụ tháo, lắp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường, được bố trí có nhiều ngăn kéo, có bánh xe di chuyển dễ dàng	0,61
64	Vam tay	Được làm bằng thép Kích thước: (800 ÷ 1200) mm	345,28
65	Kìm mở cưa	Phù hợp với chiều dầy lưỡi cưa gồm kìm bóp me và kìm chỉnh số	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
66	Bơm mỡ cầm tay	Dung tích: ≥ 400 cc	3,50
67	Bình xịt nhớt	Dung tích: ≥ 200 cc	2,33
68	Giá treo lưỡi cưa vòng	Kích thước: (200 x 300 x 70) mm	0,33
69	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	3,17
70	Bộ thước	Loại thông dụng trên thị trường, dùng để giảng dạy và đo, vạch mực, kiểm tra quy cách gỗ, phôi chi tiết của sản phẩm	841,28
71	Tủ đựng dụng cụ, thiết bị	Kích thước: (2000 x 1800 x 500) mm, bố trí nhiều ngăn cho phù hợp với từng loại máy	6,83
72	Chậu đựng nước mài	Đường kính: (300 ÷ 350) mm	18,83
73	Bào thẩm	Chiều dài thân bào: (450 ÷ 600) mm	10,56
74	Bào lau	Chiều dài thân bào: (150 ÷ 200) mm	111,89
75	Thước cặp	Phạm vi đo: ≤ 300 mm	89,33
76	Cữ kẹp lưỡi cắt	Phù hợp với máy bào cầm tay	1,33
77	Đục phẳng	Lưỡi cắt của đục: (5 ÷ 50) mm	105,56
78	Cữ mộng	Kích thước thân cữ: (80 x 80 x 15) mm Kích thước suốt cữ: (200 x 20 x 20) mm	12,67
79	Bút vạch	Loại thông dụng trên thị trường	14,78
80	Dùi đục	Chiều dài: (350 ÷ 400) mm	367,33
81	Đục tròn	Lưỡi cắt của đục: (10 ÷ 30) mm	15,83
82	Compa	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
83	Khay đựng chi tiết	Chất liệu: thép không gỉ Kích thước từ (200 x 300) mm đến (250 x 350) mm	2,00
84	Bào cong	Chiều dài thân bào: 200 mm	19,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
85	Bào ngang	Chiều dài thân bào: 200 mm	19,00
86	Bào xoi rãnh	Chiều dài thân bào: 200 mm	27,44
87	Bào xen	Chiều dài thân bào: 200 mm	27,44
88	Bào lá	Chiều dài thân bào: 200 mm	23,22
89	Búa đinh	- Loại đầu vuông mỗi cạnh: ≤ 20 mm - Cán búa dài: (250 ÷ 300) mm	411.67
90	Giá để phôi	Kích thước: ≥ (800 x 1200 x 700) mm	15,67
91	Dụng cụ chạm khắc	Loại thông dụng trên thị trường	46,44
92	Buồng phun sơn màng nước	Kích thước buồng phun: (1500 x 1500 x 2150) mm	1,33
93	Súng phun	Thể tích bình chứa sơn: (0,3 ÷ 0,5) lít	5,33
94	Mặt nạ phòng độc	Theo TCVN về bảo hộ lao động	74,94
95	Bộ nạo	Loại thông dụng trên thị trường	50,67
96	Dao liếc nạo	Chiều dài dao liếc nạo: (250 x 30) mm	16,89
97	Cân bàn	Trọng lượng cân: ≤ 10 kg	0,11
98	Bàn xoay phun sơn	Làm bằng gỗ hoặc bằng sắt, xoay thủ công hoặc tự động Điều chỉnh được độ cao: ≤ 450 mm	4,00
99	Giàn treo sản phẩm	Chiều dài giàn treo: (3 ÷ 5) m	2,67
100	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường	19,44
101	Bút chì kim	Loại thông dụng trên thị trường	10,56
102	Bàn vẽ kỹ thuật	- Kích thước mặt bàn vẽ ≥ khổ A3 kèm theo ghế - Có thể điều chỉnh độ nghiêng của mặt bàn	10,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
103	Dụng cụ bảo hộ lao động	Theo TCVN về an toàn lao động	0,17
104	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN về an toàn lao động	0,17
105	Dụng cụ cứu thương	Theo TCVN về dụng cụ y tế	0,17
106	Khí cụ điện	Loại thông dụng trên thị trường	2,50
107	Bộ dụng cụ nghề điện	Loại thông dụng trên thị trường	5,28
108	Mẫu gỗ	Kích thước: Dày: (30 ÷ 35) mm Rộng: (80 ÷ 90) mm, Dài: (90 ÷ 130) mm Gỗ: (nhóm I ÷ nhóm VIII)	0,5
109	Kính lúp	Độ phóng đại: (3 ÷ 5) X	3,07
110	Súng bắn đinh	Bắn đinh có chiều dài: (20 ÷ 50) mm	2,67
111	Dao mở cưa	Loại thông dụng trên thị trường	12,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,48
2	Giấy in	Tờ	Khổ A4, loại thông dụng trên thị trường	464,00
3	Gỗ tự nhiên	m^3	Gỗ xẻ nhóm: (4 ÷ 6) Kích thước phù hợp bản vẽ sản phẩm	1,67
4	Hóa chất bảo quản	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Găng tay	Đôi	Theo TCVN về an toàn bảo hộ lao động	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Khẩu trang	Chiếc	Theo TCVN về an toàn bảo hộ lao động	2,00
7	Nước	m^3	Loại thông dụng trên thị trường (nước sinh hoạt)	1,02
8	Củi đốt	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
10	Đá mài thủ công	Bộ	Đá mài thô, tỷ lệ hạt ráp: (200 ÷ 350)/cm^2 Đá mài tinh, Tỷ lệ hạt ráp: (800 ÷ 1500)/cm^2	1,38
11	Đá mài máy	Viên	Đường kính: (100 ÷ 120) mm	0,33
12	Dũa tam giác	Chiếc	Dài: (250 ÷ 300) mm	1,06
13	Dũa cạnh diếc	Chiếc	Bản rộng: (15 ÷ 20) mm	1,06
14	Dũa lòng mo	Chiếc	Độ dày: (1 ÷ 2) mm	1,06
15	Mỡ	Kg	Loại có sẵn trên thị trường	0,12
16	Dầu diezel	Lít	Dầu bôi trơn cho máy	0,2
17	Bút vạch	Chiếc	Loại 2B thông dụng trên thị trường	4,75
18	Gỗ dán	Tấm	Kích thước: (1200 x 1000 x 2) mm	1,00
19	Bìa carton	Tấm	Kích thước: (1000 x 1000 x 1) mm	1,00
20	Giấy nhám	m	Loại giấy có độ nhám: P40 ÷ P400	7,67
21	Lưỡi dao máy bào cầm tay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
22	Lưỡi dao máy bào 2 mặt	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
23	Lưỡi dao máy bào 4 mặt	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
24	Đục phẳng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,16

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	Đục tròn	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
26	Mũi khoan	Bộ	Đường kính mũi khoan từ (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,28
27	Mũi đục lỗ mộng vuông	Bộ	Mũi đục vuông từ (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,04
28	Lưỡi cưa máy	Bộ	Đường kính lưỡi cưa: (200 ÷ 350) mm	0,06
29	Lưỡi cưa vòng lượn	Bộ	Bản rộng từ (15 ÷ 40) mm, tối thiểu 3 loại lưỡi/bộ.	0,07
30	Lưỡi dao phay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,19
31	Lưỡi phay CNC	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
32	Lưỡi phay tu bi 1 trục	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
33	Lưỡi phay tu bi 2 trục	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
34	Lưỡi máy phay cầm tay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,26
35	Keo gắn gỗ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,72
36	Bột bả	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,19
37	Lưỡi nạo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,32
38	Chổi quét	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,17
39	Nước vôi	m^3	Nước vôi trong	0,56
40	Cánh kiến	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
41	Cồn	Lít	Loại cồn công nghiệp 90%	0,17
42	Vải màn	M	Loại thông dụng trên thị trường	1,06
43	Bông	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,06
44	Chất bóng	Kg	PU, dung môi hữu cơ	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
45	Đinh ghim	Hộp	Loại có sẵn trên thị trường Kích thước: (20 ÷ 50) mm	0,11
46	Đinh vít	Kg	Kích thước: (20 ÷ 50) mm	4,00
47	Thanh kê	Thanh	Kích thước: ≥ (330 x 50 x 30) mm	2,00
48	Bìa carton	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
49	Băng dính	Cuộn	Khổ rộng 50 mm, loại thông dụng trên thị trường	1,00
50	Bình đựng	Chiếc	Thể tích bình chứa: ≤ 5 lít	0,67
51	Ca đựng	Chiếc	Thể tích bình chứa phẩm nhuộm: (0,3 ÷ 0,5) lít	3,17
52	Chất lót	Lít	PU, dung môi hữu cơ	0,22
53	Chất màu	Kg	Dùng trong sơn đồ gỗ	0,03
54	Chất xúc tác	Lít	Dùng cho sơn PU	0,44
55	Dung môi	Lít	Xăng thơm dùng trong sơn đồ gỗ	0,44
56	Đế chà nhám	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
57	Lưỡi cưa thủ công	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
58	Giấy Croky	Tờ	Loại giấy khổ A2	2,00
59	Tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
60	Băng dính y tế	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
61	Vải băng y tế	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
62	Dây điện	m	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
63	Ván MDF	Tấm	Dạng phủ mặt bằng giấy in vân gỗ, chiều dày < 30 mm	1,00
64	Ván ghép thanh	Tấm	Chiều dày ≤ 30 mm	1,00
65	Ván dán	Tấm	Chiều dày ≤ 5 mm	1,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 8a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ GIA CÔNG VÀ THIẾT KẾ SẢN PHẨM MỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Gia công và thiết kế sản phẩm mộc

Mã ngành, nghề: 5210422

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 10 học sinh, thời gian đào tạo là 1700 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ GIA CÔNG VÀ THIẾT KẾ SẢN PHẨM MỘC

Mã ngành, nghề: 5210422

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 10 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	*14,34*
2	Định mức giờ dạy thực hành	*119,80*
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**26,83**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,34
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	14,34
3	Máy in	In đen trắng, in khổ giấy A4	14,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	119,80
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	119,80
3	Máy cưa vòng nằm CD	Đường kính bánh đà (800 ÷ 1200) mm Công suất động cơ (7 ÷ 9) kW	6,00
4	Máy cưa vòng lượn	Đường kính bánh đà (600 ÷ 800) mm Công suất động cơ (4 ÷ 6,5) kW	34,00
5	Máy cưa đĩa	Công suất động cơ (2,5 ÷ 3,5) kW	87,00
6	Máy cưa đĩa bàn trượt	Công suất động cơ (5 ÷ 6,5) kW	75,60
7	Máy cưa rong lưỡi dưới	Công suất động cơ (5 ÷ 7) kW	15,40
8	Máy cưa đĩa cầm tay	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	21,80
9	Máy cưa chích cầm tay	Công suất: (0,45 ÷ 1,5) kW	6,00
10	Máy cưa xích	Chiều dài lam xích (400 ÷ 600) mm	16,00
11	Máy bào bốn mặt	Chiều rộng sản phẩm: (10 ÷ 230) mm Công suất động cơ (23 ÷ 25) HP	11,10
12	Máy bào cuốn	Công suất: (2,5 ÷ 4,5) kW	34,60
13	Máy bào hai mặt	Chiều dài trục dao: ≥ 300 mm Công suất động cơ (35 ÷ 38,5) HP	11,10
14	Máy bào thẩm	Công suất động cơ: (2,5 ÷ 3,5) kW	34,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Máy bào cầm tay	Bề rộng đường bào: (80 ÷ 120) mm; Công suất > 0,8 kW	38,00
16	Máy bắt vít	Công suất: ≥ 0,5 kW	17,70
17	Máy cắt góc	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	60,60
18	Máy cắt gọt gỗ CNC (thực tập tại doanh nghiệp)	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
19	Máy cắt tề đầu	Công suất: (2,5 ÷ 3,5) kW	33,00
20	Máy chà nhám cầm tay	Công suất: (0,75 ÷ 1,5) kW	84,90
21	Máy chà nhám cạnh	Công suất: ≥ 1 kW	16,40
22	Máy chà nhám thùng	Chiều rộng làm việc: (600 ÷ 1500) mm Công suất động cơ (60 ÷ 65) HP	10,20
23	Máy chuốt song tròn	Chiều dài gia công: ≤ 1200 mm; Đường kính tiện: ≤ 350 mm Công suất động cơ (1,5 ÷ 1,8) kW	3,80
24	Máy đục lỗ mộng vuông	Công suất động cơ: (0,75 ÷ 1,5) kW	42,00
25	Máy ghép dọc	Kích thước bàn làm việc > (3000 x 120 x 70) mm; Tốc độ băng tải (25-60) m/phút Công suất động cơ (2,5 ÷ 3)KW	4,50
26	Máy ghép ngang	Điều khiển tự động; Năng suất: ≤ (8 ÷ 10)m^3/ ca làm việc Công suất động cơ (2,5 ÷ 3,5)KW	11,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
27	Máy hút bụi	Công suất: ≥ 7,5kW, có đầy đủ phụ kiện kèm theo	102,30
28	Máy khoan cầm tay	Công suất: (0,5 ÷ 1) kW	55,00
29	Máy khoan ngang 1 trục	Công suất (1 ÷ 2) KW	18,60
30	Máy khoan ngang 2 trục	Công suất ≥ 2 KW	5,80
31	Máy khoan trục đứng	Đường kính khoan: ≤ 15 mm	13,20
32	Máy mài cầm tay	Công suất ≤ 0,75 kW	24,00
33	Máy mài dao phẳng	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW; Chiều dài mài tối đa 700 mm	15,30
34	Máy mài lưỡi cưa	Đường kính đá mài ≤ 300 mm	46,30
35	Máy nén khí	Áp suất khí ≤ 25 bar	64,20
36	Máy pha sơn	Thể tích bình chứa sơn: ≥ 5 lít	3,70
37	Máy phay cầm tay	Công suất: (0,75 ÷ 1,5) kW	28,60
38	Máy phay cao tốc	Hành trình mặt bàn: ≤ 178 mm; Tốc độ trục: ≥ 10000 vòng/phút	52,00
39	Máy phay cắt 2 đầu	Công suất: (2,5 ÷ 3,5) kW	7,50
40	Máy phay mộng	Công suất: (1,5 ÷ 3) kW	21,20
41	Máy phay mộng đa năng 4 trục	Công suất trục chính ngang: (1,5 ÷ 3) kW; Công suất trục đứng: (0,75 ÷ 1,5) kW	18,00
42	Máy phay mộng én	Kích thước kẹp phôi: ≤ (1500 x 480) mm	38,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
43	Máy phay mộng ngón	Kích thước bàn máy (620 x 800) mm; Kích thước phôi lớn nhất (800 x 150) mm; Kích thước phôi nhỏ nhất (150 x 20) mm; Loại: (4 ÷ 10) ngón	4,50
44	Máy phay mộng ô van âm	Chiều rộng của mộng: ≤ 115 mm Chiều dài của mộng: ≤ 45 mm	17,20
45	Máy phay mộng ô van dương	Bề ngang mộng rãnh: ≤ 120 mm Chiều sâu của lỗ mộng: ≤ 60 mm Độ dày gia công: ≤ 100 mm	17,80
46	Máy phay mộng quả bàng	Đường kính lưỡi cắt: ≥ 100 mm. Độ cắt sâu: ≤ 20 mm	28,20
47	Máy phay trục đứng	Tốc độ quay trục dao: (6.000 ÷ 10.000) v/p; ≤ 30 mm; Tốc độ trục: (8000 ÷ 10000) vòng/phút Công suất động cơ: 5 HP	21,10
48	Máy phay trục đứng 2 trục	Đường kính trục: ≤ 30 mm Công suất động cơ: 10 HP	18,20
49	Máy rung cầm tay	Công suất: (0,75 ÷ 1,5) kW	15,70
50	Máy tiện	Chiều dài gia công: ≤ 1200 mm; Đường kính tiện: ≤ 350 mm Công suất động cơ: 3,5 kW	16,30
51	Máy trà bo chổi	Đường kính trục chổi ≤ 120 mm Công suất động cơ: 0,75 kW	7,40
52	Tủ sấy	Dung tích: ≥ 200 lít; Nhiệt độ: ≥ 200^0C	1,00
53	Lò sấy gỗ	Dung tích ≤ 2 m^3	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
54	Máy dán cạnh	Công suất (2,5 ÷ 3,5) kw	0,60
55	Máy mài 2 đá	Công suất (1,5 ÷ 3) kw	13,00
56	Hệ thống khí nén	Công suất: ≥ 30 HP; Áp suất: (11 ÷ 16) m^3/h	18,90
57	Hệ thống phun sơn tự động (thực tập tại doanh nghiệp)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,90
58	Máy đo độ ẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
59	Máy kiểm tra chất lượng màng sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
60	Bàn bóp me lưỡi cưa vòng	Kích thước: ≥ (2000 x 800 x 700) mm	1,60
61	Bàn nguội	Đảm bảo 10 vị trí làm việc	1,80
62	Bảng di động	Kích thước: ≥ (1200 x 1200) mm	58,05
63	Bảng hướng dẫn pha màu sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,60
64	Bảng mẫu màu sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,70
65	Bình dầu bôi trơn	Dung tích ≈ 200cc	13,80
66	Bơm mỡ cầm tay	Dung tích: ≥ 400cc	13,80
67	Búa đinh	Loại đầu vuông mỗi cạnh: ≤ 20 mm	203,50
68	Cân bàn	Độ chính xác: ± 10g; cân được: ≤ 10 kg	1,40
69	Cân điện tử	Bước nhảy 0,1g, cân được: ≤ 3 kg	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
70	Bàn thao tác có gắn ê tô	Kích thước bàn thao tác ≥ (750 x 600 x 1800) mm; Chiều rộng má kẹp ê tô ≤ 250 mm	752,10
71	Cưa sắt	Loại thông dụng trên thị trường	1,60
72	Dao bả	Bản rộng: (30 ÷ 50) mm	15,40
73	Đe rèn	Trọng lượng ≤ 90 kg	1,80
74	Động cơ điện xoay chiều không đồng bộ 1 pha	Mô hình cắt bổ	0,50
75	Động cơ không đồng bộ 3 pha rô to lồng sóc	Mô hình cắt bổ	0,50
76	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường	1,50
77	Dùi đục	Kích thước: Dài: ≥ 220 mm. Đầu to vuông: ≥ 35 mm. Đầu nhỏ vuông: ≥ 20 mm	499,40
78	Dụng cụ tháo lắp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tối thiểu 32 chi tiết	22,50
79	Giá để phôi	Kích thước: ≥ (800 x 1200 x 700) mm	140,00
80	Giá treo lưỡi cưa vòng	Kích thước: ≥ (2000 x 300 x 700) mm	6,70
81	Khay đựng chi tiết	Được làm bằng thép không gỉ; Kích thước từ (200 x 300) mm đến (500 x 800) mm	17,40
82	Kìm mở cưa	Phù hợp với chiều dày lưỡi cưa gồm kìm bóp me và kìm chỉnh số	13,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
83	Kính lúp	Độ phóng đại ≥ 5 X	11,00
84	Mặt nạ phòng độc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	4,60
85	Máy biến áp	Công suất ≥ 0,5 kVA	0,50
86	Máy đo độ ẩm	Giới hạn đo từ: (4 ÷ 120)% (độ ẩm)	10,00
87	Máy tính cầm tay	Loại 12 số thông dụng trên thị trường	17,00
88	Mô hình mối ghép mộng	Làm bằng gỗ, kích thước theo bản vẽ thiết kế; Tối thiểu 10 mối ghép mộng.	9,20
89	Nạo thủ công	Loại thông dụng trên thị trường	56,10
90	Súng bắn đinh	Bắn được đinh có chiều dài từ: (20 ÷ 50) mm	30,20
91	Súng phun sơn	Thể tích bình chứa sơn: (0,3 ÷ 0,5) lít	4,60
92	Thiết bị bảo quản gỗ	Bình tẩm áp lực dung tích ≤ 1 m^3 gỗ/mẻ; áp lực ≥ 2 kg/cm^3	3,50
93	Thước Nivo	Thước hộp dài: 600 mm	6,00
94	Vam tay	Chiều dài vam từ: (30 ÷ 1200) mm	337,30
95	Xe nâng tay	Tải trọng: ≤ 3 tấn	24,10
96	Bộ khí cụ điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,50
97	Dụng cụ nghề điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,50
98	Mô hình vật thể cắt bổ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
99	Mẫu gỗ tự nhiên	Kích thước: Dày: (30 ÷ 35) mm; Rộng: (80 ÷ 90) mm Dài: (90 ÷ 130) mm	4,50
100	Dụng cụ đo, kiểm tra	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	264,00
101	Dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,30
102	Dụng cụ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,50
103	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,50
104	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,00
105	Bộ thước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	929,50
106	Cưa thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	410,30
107	Bào thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	350,90
108	Đục thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	412,50
109	Bộ dũa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,20
110	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước > (2200 x 1200 x 450) mm	14,50
111	Thước cặp	Phạm vi đo: ≤ 300 mm	17,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy trắng A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	675,54
2	Giấy màu A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25,30
3	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,45
4	Mực in	Hộp	Mực in đen trắng, loại thông dụng trên thị trường	0,44
5	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,92
6	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,06
7	Bút chì	Chiếc	Bút chì gỗ, loại B hoặc HB	13,48
8	Băng keo y tế	Cuộn	Kích thước (50 x 2000) mm	0,20
9	Băng vải	Cuộn	Kích thước (50 x 2000) mm và kích thước (100 x 2000) mm	0,20
10	Cồn 70 độ	Lọ	Cồn y tế, lọ 60ml	0,10
11	Dung dịch nước muối sinh lý	Lọ	Muối NaCl 9%, lọ 500ml	0,10
12	Dung dịch Povidine	Lọ	Thể tích 90ml	0,10
13	Garo cao su	Chiếc	Kích thước (40 x 1000) mm	0,20
14	Gạc tiệt trùng	Chiếc	Kích thước (80 x 90) mm	0,40
15	Ma tít bả gỗ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,15

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
16	Gỗ tự nhiên	m^3	Gỗ tròn, nhóm 4 đến nhóm 6	0,19
17	Gỗ tự nhiên	m^3	Gỗ xẻ, nhóm 4 đến nhóm 6, độ ẩm ≤ 18%	2,42
18	Ván MDF	Tấm	Dạng phủ mặt bằng giấy in vân gỗ, chiều dày ≤ 30 mm	0,15
19	Ván ghép thanh	Tấm	Chiều dày ≤ 30 mm	0,40
20	Ván dán	Tấm	Chiều dày ≤ 5 mm	0,50
21	Kính trắng	m^2	Chiều dày (5 ÷ 10) mm	2,00
22	Lưỡi cưa vòng CD	Mét	Bản rộng lưỡi cưa 100 mm	0,01
23	Lưỡi cưa vòng lượn	Bộ	Bản rộng: (15 ÷ 40) mm, tối thiểu 3 loại lưỡi/bộ	0,19
24	Lưỡi cưa đĩa	Chiếc	Đường kính (250 ÷ 350) mm	1,42
25	Lưỡi bào máy bào thẩm	Bộ	Phù hợp với đặc điểm của trục dao	0,22
26	Lưỡi bào máy bào cuốn	Bộ	Phù hợp với đặc điểm của trục dao	0,24
27	Lưỡi bào máy bào 2 mặt	Bộ	Phù hợp với đặc điểm của trục dao	0,08
28	Lưỡi bào máy bào 4 mặt	Bộ	Phù hợp với đặc điểm của trục dao	0,08
29	Lưỡi cưa đĩa cầm tay	Chiếc	Đường kính ≤ 250 mm	0,12
30	Lưỡi bào máy cầm tay	Bộ	Chiều dài ≤ 300 mm	0,22
31	Lưỡi dao phay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
32	Mũi soi	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,48
33	Mũi đục lỗ mộng vuông	Bộ	Mũi đục vuông từ (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,16
34	Mũi khoan gỗ	Bộ	Đường kính mũi khoan (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,63
35	Dao tiện gỗ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,16
36	Đá mài dao phẳng	Viên	Đường kính đá mài ≤ 200 mm	0,09
37	Đá mài lưỡi cưa đĩa	Viên	Đường kính đá mài ≤ 300 mm	0,85
38	Đá mài lưỡi cưa vòng lượn	Viên	Đường kính đá mài ≤ 300 mm	0,42
39	Đá mài	Bộ	Đá mài thô và đá mài tinh của máy mài 2 đá, đường kính ngoài 150 mm, đường kình lỗ trong 12,7 mm, chiều dày đá 16 mm	0,19
40	Đá mài thủ công	Bộ	Đá mài thô và đá mài tinh	5,79
41	Giấy nhám thùng	Bộ	Giấy nhám thô và nhám mịn, độ nhám từ P40 đến P400, bề rộng (600 ÷ 1300) mm	0,09
42	Giấy nhám	Mét	Độ nhám từ P40 đến P400, bề rộng ≤ 300 mm	33,00
43	Đế chà nhám	Chiếc	Đường kính (100 ÷ 120) mm	5,98
44	Đinh băng	Hộp	Loại chữ I, chiều dài đinh (15 ÷ 40) mm	0,30
45	Đinh vít	Kg	Chiều dài đinh vít (15 ÷ 70) mm	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
46	Đinh	Kg	Chiều dài đinh ≥ 20 mm	1,13
47	Vít	Kg	Loại vít hai đầu, thông dụng trên thị trường	0,50
48	Keo dán	Kg	Loại keo dán gỗ, thông dụng trên thị trường	4,88
49	Chất lót	Kg	PU, dung môi hữu cơ	3,20
50	Chất màu	Lít	Loại dùng trong sơn đồ gỗ	0,40
51	Chất bóng	Kg	PU, dung môi hữu cơ	1,50
52	Chất xúc tác (Chất cứng)	Kg	Dùng cho sơn PU	3,00
53	Dung môi	Lít	Xăng thơm dùng trong sơn đồ gỗ	8,40
54	Cánh kiến đỏ	Kg	Độ tinh khiết ≥ 95%	0,25
55	Cồn	Lít	Cồn công nghiệp 90%	2,90
56	Vải màn	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,00
57	Bông	Gói	Gói 500 gam, loại thông dụng trên thị trường	3,50
58	Chổi quét sơn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,90
59	Tay nắm	Chiếc	Vật liệu bằng kim loại	6,00
60	Bản lề	Bộ	Cỡ nhỏ, loại thông dụng trên thị trường	5,00
61	Ke vuông	Chiếc	Kích thước: Dài: 50 mm, rộng 30 mm	6,00
62	Ổ khóa cánh tủ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
63	Ray trượt	Bộ	Vật liệu kim loại, chiều dài ≥ 300 mm	4,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
64	Chốt cam	Bộ	Dùng trong liên kết đồ gỗ	2,00
65	Chỉ nhựa dán cạnh	Mét	Chiều rộng: (15 ÷ 22) mm	5,00
66	Mỡ	Kg	Mỡ bôi trơn cho máy, loại thông dụng trên thị trường	1,05
67	Dầu diezel	Lít	Dầu bôi trơn cho máy, loại thông dụng trên thị trường	2,20
68	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,10
69	Hóa chất bảo quản gỗ	Kg	LN5 hoặc XM	0,50
70	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
71	Dây thít + Đế dán thít	Túi	Loại túi 50	0,10
72	Đầu cốt cho dây	Chiếc	Cốt chữ Y	1,00
73	Dây đơn mềm cách điện	Mét	Loại PVC 2,5 mm^2	0,50
74	Gỗ thanh nẹp đầu ván	Thanh	Kích thước: ≥ (20 x 20 x 250) mm	2,00
75	Dây thép	Mét	Đường kính: (1 ÷ 1,5) mm	0,50
76	Thanh kê	m^3	Kích thước: (dài x dày) ≥ (300 x 20) mm	0,04
77	Nước	m^3	Nước sinh hoạt	2,93
78	Củi đốt	m^3	Phế liệu	0,30
79	Găng tay	Chiếc	Cao su dùng một lần	10,90
80	Găng tay	Chiếc	Chất liệu vải bông	3,83

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
81	Khẩu trang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	50,40
82	Bìa cứng	Tờ	Khổ A0	2,20
83	Dầu thủy lực	Lít	Dầu bôi trơn cho máy	0,50
84	Thuốc nhuộm gỗ gốc nước	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,10
85	Thẻ màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
86	Ca đong thể tích	Chiếc	Vật liệu trong suốt có vạch chia thể tích, dung tích: (1 ÷ 3) lít	2,78
87	Khay đựng sơn	Chiếc	Dung tích: (1 ÷ 3) lít	2,78
88	Dũa cưa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
89	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	3,00

(Xem tiếp Công báo số 871 + 872)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng